

Phụ lục VI
CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÉP
TIẾN LÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2025/CBTT/TLH

Biên Hòa, ngày 31 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: TLH

- Địa chỉ: G4A, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại liên hệ: 0251.3823187 Fax: 0251.3829043

- E-mail: htcd@tienlen.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 và báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã soát xét kèm giải trình.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn:

<https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất năm 2024 – soát xét (kèm GT)

- BCTC Riêng năm 2024 – soát xét (kèm GT)

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHẠM THANH HÒA

**CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN
THÉP TIẾN LÊN**
Digitally signed by
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**
Date: 2025.03.31
16:36:23 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-48

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 được cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Ngọc Phương	Phó Chủ tịch	
Bà Phạm Thị Hồng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/05/2024
Ông Lê Hoàng Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	
Bà Đào Thị Kim Loan	Thành viên	
Ông Lê Xuân Sắc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/05/2024

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/06/2024
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/05/2024
Bà Nguyễn Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Mạnh Hà – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Phạm Thị Hồng
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Số: 290325.003/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5136-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.464.044.287.865	3.562.206.004.634
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	102.126.933.904	270.116.543.664
111	1. Tiền		23.784.592.824	195.129.194.382
112	2. Các khoản tương đương tiền		78.342.341.080	74.987.349.282
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	78.935.286.448	42.832.316.463
121	1. Chứng khoán kinh doanh		46.706.017.750	3.060.779.402
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.504.386.750)	(1.255.229.540)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		37.733.655.448	41.026.766.601
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		594.142.013.566	820.745.018.296
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	726.969.991.810	714.745.899.325
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	36.475.285.964	99.538.161.417
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	13.284.965.034	187.637.635.329
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(183.588.229.242)	(181.176.677.775)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.573.014.546.180	2.413.355.743.578
141	1. Hàng tồn kho		2.692.564.199.230	2.425.831.576.310
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(119.549.653.050)	(12.475.832.732)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		115.825.507.767	15.156.382.633
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	126.778.167	819.318.603
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		113.139.477.980	14.325.842.326
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.559.251.620	11.221.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		467.692.156.047	565.613.157.853
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.361.835.578	15.488.120.415
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	14.361.835.578	15.488.120.415
220	II. Tài sản cố định		320.369.103.943	328.794.404.449
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	221.276.025.987	216.828.663.472
222	- Nguyên giá		429.517.090.565	406.009.843.250
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(208.241.064.578)	(189.181.179.778)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	6.222.551.003	11.861.818.151
225	- Nguyên giá		18.440.963.157	18.440.963.157
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.218.412.154)	(6.579.145.006)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	92.870.526.953	100.103.922.826
228	- Nguyên giá		139.901.687.045	145.892.071.366
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.031.160.092)	(45.788.148.540)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	17.156.561.914	13.522.300.417
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.156.561.914	13.522.300.417
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	110.364.144.457	203.381.968.056
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		110.364.144.457	203.381.968.056
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.440.510.155	4.426.364.516
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	5.440.510.155	4.426.364.516
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.931.736.443.912	4.127.819.162.487

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.673.589.564.362	2.266.909.873.412
310	I. Nợ ngắn hạn		2.648.122.022.740	2.259.174.511.982
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	389.312.294.720	387.375.505.458
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	12.773.451.559	25.822.046.609
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	931.420.489	19.969.962.021
314	4. Phải trả người lao động		3.241.536.978	2.261.301.790
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	5.206.435.831	3.817.741.044
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	3.642.052.380	4.289.953.332
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	183.324.421.049	364.666.811.431
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.038.428.707.357	1.447.218.117.920
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.261.702.377	3.753.072.377
330	II. Nợ dài hạn		25.467.541.622	7.735.361.430
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	-	3.574.961.050
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	1.375.175.791	870.139.650
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	-	3.290.260.730
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.a	24.092.365.831	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.258.146.879.550	1.860.909.289.075
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.258.146.879.550	1.860.909.289.075
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		68.652.119.772	76.030.267.598
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		27.208.819.054	27.208.819.054
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(22.707.861.091)	560.676.567.312
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		563.229.089.074	556.720.735.897
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(585.936.950.165)	3.955.831.415
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		15.131.992.452	27.131.825.748
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.931.736.443.912	4.127.819.162.487

huat

Lê Thị Xuân
Người lập

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	6.305.418.452.798	6.158.687.455.247
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	358.279.847	1.328.915.759
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.305.060.172.951	6.157.358.539.488
11	4. Giá vốn hàng bán	27	6.602.787.700.898	6.001.720.119.925
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(297.727.527.947)	155.638.419.563
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	65.336.009.060	28.727.348.254
22	7. Chi phí tài chính	29	148.960.099.044	110.821.918.909
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		103.851.300.017	116.539.556.125
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(93.017.823.599)	375.795.492
25	9. Chi phí bán hàng	30	57.299.591.359	42.830.357.881
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	58.961.817.758	45.192.156.019
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(590.630.850.647)	(14.102.869.500)
31	12. Thu nhập khác	32	23.432.418.660	34.218.264.956
32	13. Chi phí khác	33	6.424.133.469	908.494.191
40	14. Lợi nhuận khác		17.008.285.191	33.309.770.765
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(573.622.565.456)	19.206.901.265
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	15.102.978.276
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		24.092.365.831	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(597.714.931.287)	4.103.922.989
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(585.936.950.165)	3.955.831.415
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(11.777.981.122)	148.091.574
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	(5.217)	35

Luat

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(573.622.565.456)	19.206.901.265
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28.442.189.641	30.125.475.024
03	- Các khoản dự phòng		113.734.528.995	(91.315.229.393)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.137.266.070	2.939.380.532
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		43.431.713.513	(39.256.743.212)
06	- Chi phí lãi vay		103.851.300.017	116.539.556.125
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(275.025.567.220)	38.239.340.341
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		125.982.794.819	(383.360.300.259)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(266.732.622.920)	610.677.787.030
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(208.925.103.988)	89.304.899.671
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(307.489.428)	694.662.653
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(43.645.238.348)	102.507.448.857
14	- Tiền lãi vay đã trả		(102.302.659.343)	(118.705.636.115)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.102.978.275)	(17.454.156.596)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(91.370.000)	(2.931.913.287)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(786.150.234.703)	318.972.132.295
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.210.274.020)	(61.642.366.961)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		20.979.378.520	48.027.828.602
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.405.577.456)	(5.204.594.485)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24.698.688.609	6.215.761.122
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.179.030.184	5.618.871.141
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.241.245.837	(6.984.500.581)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		6.168.895.294.675	4.512.990.050.070
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.576.965.613.218)	(4.603.008.646.338)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.009.352.750)	(12.111.028.577)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(53.617.347.160)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		587.920.328.707	(155.746.972.005)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(167.988.660.159)	156.240.659.709
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		270.116.543.664	113.893.416.229
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(949.601)	(17.532.274)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>102.126.933.904</u>	<u>270.116.543.664</u>

Lê Thị Xuân

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Phạm Thị Hồng
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 được cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.123.200.170.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.123.200.170.000 VND; tương đương 112.320.017 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 218 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 224 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu năm 2024 tăng 146,73 tỷ VND tương đương tăng 2,38%, giá vốn tăng 601,06 tỷ VND tương đương tăng 10,01% khiến lợi nhuận gộp giảm 453,36 tỷ VND. Nguyên nhân chủ yếu do giá bán thép bình quân năm 2024 giảm, Công ty đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn kho nhằm bù đắp doanh thu. Đồng thời trong năm 2024, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 107 tỷ VND. Ngoài ra, năm 2024 Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính với giá trị 4,25 tỷ VND, trong khi năm 2023 Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư với giá trị 61,69 tỷ VND, dẫn tới lợi nhuận trước thuế năm 2024 suy giảm mạnh so với năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản chênh lệch giá bán và thuế lại tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khên thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	71.953.982	123.225.712
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.712.638.842	195.005.968.670
Các khoản tương đương tiền	78.342.341.080	74.987.349.282
	<u>102.126.933.904</u>	<u>270.116.543.664</u>

(*) Tại 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với giá trị là 78.342.341.080 VND và lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,1%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	37.733.655.448	-	41.026.766.601	-
	<u>37.733.655.448</u>	<u>-</u>	<u>41.026.766.601</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 37.733.655.448 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,8%/năm.

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 37.733.655.448 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (VND)	8.399.750.000	5.859.000.000	(2.540.750.000)	-	-	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa chất Đức Giang (DGC)	17.412.245.049	16.627.160.000	(785.085.049)	-	-	-
Cổ phiếu khác	20.894.022.701	18.715.471.000	(2.178.551.701)	3.060.779.402	1.805.549.862	(1.255.229.540)
	<u>46.706.017.750</u>	<u>41.201.631.000</u>	<u>(5.504.386.750)</u>	<u>3.060.779.402</u>	<u>1.805.549.862</u>	<u>(1.255.229.540)</u>

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2024				01/01/2024			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Biên Hòa, Đồng Nai	48%	48%	110.364.144.457	Biên Hòa, Đồng Nai	48%	48%	203.381.968.056
				110.364.144.457				203.381.968.056

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 41.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	19.469.816.592	-	34.440.106.889	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	19.469.816.592	-	34.440.106.889	-
<i>Bên khác</i>	707.500.175.218	(182.496.929.242)	680.305.792.436	(180.085.377.775)
Công ty TNHH SX & Thương Mại Thép Bắc Việt	37.528.840.971	-	47.589.543.864	-
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	31.027.388.501	-	11.315.035.574	-
Công ty TNHH TM Tư Vấn Xây Dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	(14.695.539.320)	14.695.539.320	(14.695.539.320)
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	(154.696.232.674)	154.696.232.674	(154.696.232.674)
Công ty Cổ phần Nhà khung thép và Thiết bị Công nghiệp	8.787.892.929	-	59.980.060.580	-
HQ CO., LTD	86.864.438.816	-	43.415.892.420	-
Phải thu khách hàng khác	373.899.842.007	(13.105.157.248)	348.613.488.004	(10.693.605.781)
	726.969.991.810	(182.496.929.242)	714.745.899.325	(180.085.377.775)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	28.526.668.655	-	87.522.240.869	-
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	28.526.668.655	-	87.522.240.869	-
<i>Bên khác</i>	7.948.617.309	(1.091.300.000)	12.015.920.548	(1.091.300.000)
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc	648.416.300	-	5.612.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	7.300.201.009	(1.091.300.000)	6.403.920.548	(1.091.300.000)
	36.475.285.964	(1.091.300.000)	99.538.161.417	(1.091.300.000)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>						
- Công ty TNHH Thương mại vận tải Du lịch Lê Vy (*)	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

Thông tin chi tiết khoản cho vay ngắn hạn:

- (*) Hợp đồng cho vay tiền số 20/2024/HĐVTS/TL-VHL ngày 21/03/2024 và phụ lục hợp đồng số PL01-20/2024/HĐVTS/TL-VHL ngày 21/09/2024 với Công ty TNHH Thương mại Vận tải Du lịch Lê Vy với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích cho vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Du lịch Lê Vy;
 - + Thời hạn cho vay: 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm tính từ ngày nhận tiền vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	548.240.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	635.628.973	-	2.114.679.978	-
Tạm ứng	1.935.499.983	-	982.294.480	-
Ký cược, ký quỹ	19	-	163.131.801.318	-
Phải thu tiền ủy thác đầu tư (1)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Phải thu khác	213.836.059	-	10.360.619.553	-
	<u>13.284.965.034</u>	<u>-</u>	<u>187.637.635.329</u>	<u>-</u>
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH Vận tải Hoàn Cầu (1)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Đối tượng khác	2.784.965.034	-	177.137.635.329	-
	<u>13.284.965.034</u>	<u>-</u>	<u>187.637.635.329</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	996.168.578	-	2.144.620.415	-
Phải thu tiền góp vốn hợp tác kinh doanh Khu đô thị mới tỉnh Hải Dương (2)	13.365.667.000	-	13.343.500.000	-
	<u>14.361.835.578</u>	<u>-</u>	<u>15.488.120.415</u>	<u>-</u>
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (2)	13.365.667.000	-	13.343.500.000	-
Công ty TNHH TM Quốc tế Chailease	-	-	1.148.451.837	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	917.568.578	-	917.568.578	-
Đối tượng khác	78.600.000	-	78.600.000	-
	<u>14.361.835.578</u>	<u>-</u>	<u>15.488.120.415</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	-	-	9.978.369.952	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9.978.369.952</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(1) Hợp đồng ủy thác kinh doanh số 01/UTĐT/PTHP ngày 04/11/2021 Giữa Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng và Công ty TNHH Vận tải Hoàn Cầu. Mục đích hợp tác để ủy thác thực hiện dự án đầu tư kinh doanh vận tải và khai thác kho tàng, bến bãi. Tỷ lệ góp vốn mỗi bên là 50% và phương thức phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn trên số lợi nhuận sau thuế. Khoản hợp tác này được đảm bảo bằng phần vốn góp của Công ty TNHH Vận tải Hoàn Cầu tại Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng.

(2) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư thành lập liên doanh xây dựng với các điều khoản chi tiết sau:

- Tên dự án: Khu đô thị mới Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương;
- Mục đích dự án: Thực hiện dự án kinh doanh bất động sản Khu đô thị mới Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
- Các bên tham gia (chủ đầu tư): Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (Bên A), Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (Bên B), Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Ngọc (Bên C) và Công ty CP Đầu tư Du lịch Sơn Trà (Bên D);
- Tổng số vốn góp 25 tỷ VND trong đó giai đoạn 1 là 20 tỷ VND và được điều chỉnh tỷ lệ tiền góp theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2018/LD ngày 24/12/2018;
- Quyền lợi và trách nhiệm: Các thành viên được hưởng quyền lợi theo tỷ lệ vốn góp và sẽ được phân chia cụ thể bằng văn bản. Ngoài ra, các bên có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình thực hiện dự án và không được hoàn lại tiền đã tham gia góp vốn khi không tiếp tục tham gia thực hiện dự án;
- Tình hình thực hiện dự án: Dự án đang triển khai giai đoạn 1 xin phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đang thực hiện lựa chọn đơn vị làm chủ đầu tư.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty TNHH MTV CKTM Đại Thịnh	5.197.767.797	-	5.197.767.797	-
- Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh Minh	1.119.250.731	-	1.119.250.731	-
- Công ty Công ty TNHH Thương mại Tư vấn Xây dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	-	14.695.539.320	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	-	154.696.232.674	-
- Các khoản khác	8.049.135.742	2.411.551.466	8.049.135.742	4.823.102.933
Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.091.300.000	-	1.091.300.000	-
	185.999.780.708	2.411.551.466	185.999.780.708	4.823.102.933

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	26.774.332.853	-
Nguyên liệu, vật liệu	531.089.459.618	(23.172.410.136)	495.384.683.755	(3.898.610.098)
Công cụ, dụng cụ	16.093.319	-	14.199.975	-
Thành phẩm	55.955.660.923	(3.564.225.037)	40.103.072.545	(1.033.039.994)
Hàng hoá	2.105.502.985.370	(92.813.017.877)	1.863.555.287.182	(7.544.182.640)
	2.692.564.199.230	(119.549.653.050)	2.425.831.576.310	(12.475.832.732)

11 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.592.645.914	13.522.300.417
- Công trình hồ Đền Lừ ⁽¹⁾	4.766.423.430	4.766.423.430
- Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Thành phố Hải Phòng ⁽²⁾	10.500.666.929	5.973.948.961
- Các công trình khác	1.325.555.555	2.781.928.026
Mua sắm tài sản cố định	563.916.000	-
- Mua phần mềm quản lý kho	563.916.000	-
	17.156.561.914	13.522.300.417

(1) Thông tin chi tiết về dự án Công trình hồ Đền Lừ:

- Mục đích xây dựng: Xây dựng tòa nhà văn phòng phát sinh từ năm 2013 tại Lô 3-9A, cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến;
- Tổng mức đầu tư: 50 tỷ VND từ nguồn lợi nhuận để lại;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: UBND quận Hoàng Mai có điều chỉnh cục bộ chức năng sử dụng đất tại ô quy hoạch C9-CN trong quy hoạch chi tiết 1/2000 nên Công ty có công văn ngày 18/5/2023 tới UBND quận Hoàng Mai đề nghị hướng dẫn thủ tục, quy trình triển khai dự án và đang đợi các phản hồi, hướng dẫn.

(2) Thông tin chi tiết về dự án Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Hải Phòng:

- Mục đích xây dựng: Xây dựng mở rộng nhà xưởng công nghiệp phục vụ sản xuất, gia công thép xây dựng và kinh doanh thương mại;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư: 25 tỷ VND từ nguồn lợi nhuận để lại;
- Thời điểm triển khai năm 2018 và hoàn thành dự kiến năm 2025;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: Công ty đã hoàn thành nghiệm thu 13 tài sản thuộc dự án xây dựng nhà xưởng số 03 Bãi Quang Trung với tổng giá trị là 22.925.478.330 VND; hiện đang hoàn thiện nốt các thủ tục pháp lý và quyết toán để đưa vào sử dụng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	238.644.118.449	116.654.412.399	46.545.193.245	3.902.248.654	263.870.503	406.009.843.250
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.747.812.251	22.814.084.497	-	-	-	25.561.896.748
- Tài sản trên đất bị thu hồi	(95.000.000)	-	-	-	-	(95.000.000)
- Giảm khác	(1.959.649.433)	-	-	-	-	(1.959.649.433)
Số dư cuối năm	239.337.281.267	139.468.496.896	46.545.193.245	3.902.248.654	263.870.503	429.517.090.565
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	102.920.401.944	46.069.125.825	36.280.840.652	3.646.940.854	263.870.503	189.181.179.778
- Khấu hao trong năm	7.594.628.282	10.537.789.276	1.877.366.306	245.414.581	-	20.255.198.445
- Tài sản trên đất bị thu hồi	(21.638.898)	-	-	-	-	(21.638.898)
- Giảm khác	(1.173.674.747)	-	-	-	-	(1.173.674.747)
Số dư cuối năm	109.319.716.581	56.606.915.101	38.158.206.958	3.892.355.435	263.870.503	208.241.064.578
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	135.723.716.505	70.585.286.574	10.264.352.593	255.307.800	-	216.828.663.472
Tại ngày cuối năm	130.017.564.686	82.861.581.795	8.386.986.287	9.893.219	-	221.276.025.987

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	18.440.963.157	18.440.963.157
Số dư cuối năm	<u>18.440.963.157</u>	<u>18.440.963.157</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6.579.145.006	6.579.145.006
- Trích khấu hao	5.639.267.148	5.639.267.148
Số dư cuối năm	<u>12.218.412.154</u>	<u>12.218.412.154</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	11.861.818.151	11.861.818.151
Tại ngày cuối năm	<u>6.222.551.003</u>	<u>6.222.551.003</u>

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	144.165.670.366	1.726.401.000	145.892.071.366
- Quyền sử dụng đất bị thu hồi	(5.990.384.321)	-	(5.990.384.321)
Số dư cuối năm	<u>138.175.286.045</u>	<u>1.726.401.000</u>	<u>139.901.687.045</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	44.463.772.538	1.324.376.002	45.788.148.540
- Khấu hao trong năm	2.348.624.044	199.100.004	2.547.724.048
- Quyền sử dụng đất bị thu hồi	(1.304.712.496)	-	(1.304.712.496)
Số dư cuối năm	<u>45.507.684.086</u>	<u>1.523.476.006</u>	<u>47.031.160.092</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	99.701.897.828	402.024.998	100.103.922.826
Tại ngày cuối năm	<u>92.667.601.959</u>	<u>202.924.994</u>	<u>92.870.526.953</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 58.102.866.966 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.299.265.797 VND.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn tại địa chỉ xã An Phước - huyện Long Thành - Đồng Nai; quyền sử dụng đất không thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - Phường Tân Hiệp - Biên Hòa - Đồng Nai và quyền sử dụng đất không thời hạn tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468 m². Trong đó:

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là: 96.837.815.104 VND.

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn là: 41.337.470.941 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	58.275.887	161.617.143
Phí, điện mở L/C hàng nhập khẩu	39.522.438	391.141.285
Chi phí sửa chữa	1.962.685	115.581.976
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.017.157	150.978.199
	<u>126.778.167</u>	<u>819.318.603</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	87.206.408	92.578.239
Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng	3.977.359.580	3.150.650.527
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.375.944.167	1.183.135.750
	5.440.510.155	4.426.364.516

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	376.570.008	376.570.008
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	-	-	376.570.008	376.570.008
<i>Bên khác</i>	389.312.294.720	389.312.294.720	386.998.935.450	386.998.935.450
Công ty TNHH Metal One Vietnam	-	-	8.677.909.679	8.677.909.679
Công Ty Cổ phần Thép Posco Yamato Vina	170.597.689.290	170.597.689.290	163.740.322.185	163.740.322.185
Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	3.894.527.545	3.894.527.545	86.315.818.683	86.315.818.683
Công ty TNHH Mitsui Việt Nam	59.214.231.769	59.214.231.769	68.336.183.738	68.336.183.738
Công ty TNHH SX và TM Thép Bắc Việt	104.806.478.676	104.806.478.676	4.429.208.871	4.429.208.871
Phải trả các đối tượng khác	50.799.367.440	50.799.367.440	55.499.492.294	55.499.492.294
	389.312.294.720	389.312.294.720	387.375.505.458	387.375.505.458

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	10.880.987.389	17.604.918.999
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	10.880.987.389	17.604.918.999
<i>Bên khác</i>	1.892.464.170	8.217.127.610
Người mua trả tiền trước khác	1.892.464.170	8.217.127.610
	12.773.451.559	25.822.046.609

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	663.905	4.622.004.723	261.236.359.408	265.222.049.507	663.905	636.314.624
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.102.978.275	(2.552.521.762)	15.102.978.275	2.552.521.762	-
Thuế Thu nhập cá nhân	10.557.799	244.979.023	842.545.537	945.156.380	6.065.953	137.876.334
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	649.554.902	649.554.902	-	-
Các loại thuế khác	-	-	28.000.000	28.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	157.229.531	-	-	157.229.531
	11.221.704	19.969.962.021	260.361.167.616	281.947.739.064	2.559.251.620	931.420.489

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5.018.201.987	3.469.561.313
- Phí sử dụng LC Upas phải trả	57.975.559	290.243.231
- Chi phí phải trả khác	130.258.285	57.936.500
	5.206.435.831	3.817.741.044

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	67.091.330	-
- Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của giao dịch bán và thuế lợi TSCĐ chưa phân bổ	3.574.961.050	4.289.953.332
	3.642.052.380	4.289.953.332
b) Dài hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của giao dịch bán và thuế lợi TSCĐ chưa phân bổ	-	3.574.961.050
	-	3.574.961.050

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	309.716.728	310.950.278
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.259.800	15.259.800
- Khoản phải trả Upas LC (*)	178.602.837.814	362.372.974.957
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.396.606.707	1.967.626.396
	183.324.421.049	364.666.811.431
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.375.175.791	870.139.650
	1.375.175.791	870.139.650
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ông Nguyễn Mạnh Hà	2.101.120.618	1.303.617.001
	2.101.120.618	1.303.617.001

(*) Khoản phải trả cho các Ngân hàng thương mại theo hình thức LC UPAS nhằm giãn thời gian trả nợ mua hàng của Công ty lên 180 ngày. LC UPAS được Ngân hàng tính phí sử dụng dịch vụ ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	1.443.218.838.557	1.443.218.838.557	6.168.895.294.675	5.576.965.613.218	2.035.148.520.014	2.035.148.520.014
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	171.430.610.368	171.430.610.368	1.060.386.282.955	888.086.782.796	343.730.110.527	343.730.110.527
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	106.715.973.136	106.715.973.136	-	106.715.973.136	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai	165.638.000.000	165.638.000.000	992.654.494.000	869.494.494.000	288.798.000.000	288.798.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	245.036.828.903	135.068.462.218	109.968.366.685	109.968.366.685
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp	203.112.000.000	203.112.000.000	1.055.584.000.000	923.064.000.000	335.632.000.000	335.632.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	283.999.812.849	283.999.812.849	629.691.933.682	573.817.633.943	339.874.112.588	339.874.112.588
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	150.487.000.000	150.487.000.000	740.489.000.000	699.542.000.000	191.434.000.000	191.434.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Yên	90.422.470.771	90.422.470.771	396.186.918.031	365.048.795.210	121.560.593.592	121.560.593.592
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	49.001.803.680	49.001.803.680	164.632.724.475	182.894.528.155	30.740.000.000	30.740.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	18.610.000.000	18.610.000.000	215.337.837.160	177.609.376.441	56.338.460.719	56.338.460.719
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Chợ Lớn	87.962.049.235	87.962.049.235	304.420.771.142	302.130.748.602	90.252.071.775	90.252.071.775

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng Yên	71.911.265.377	71.911.265.377	174.206.372.362	178.438.391.163	67.679.246.576	67.679.246.576
- Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	114.863.099.391	112.813.099.391	2.050.000.000	2.050.000.000
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	341.036.869	341.036.869	21.634.440.574	19.551.538.363	2.423.939.080	2.423.939.080
- Vay tổ chức và cá nhân khác	43.586.816.272	43.586.816.272	53.770.592.000	42.689.789.800	54.667.618.472	54.667.618.472
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.999.279.363	3.999.279.363	3.290.260.730	4.009.352.750	3.280.187.343	3.280.187.343
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	3.999.279.363	3.999.279.363	3.290.260.730	4.009.352.750	3.280.187.343	3.280.187.343
	1.447.218.117.920	1.447.218.117.920	6.172.185.555.405	5.580.974.965.968	2.038.428.707.357	2.038.428.707.357
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	7.289.540.093	7.289.540.093	-	4.009.352.750	3.280.187.343	3.280.187.343
	7.289.540.093	7.289.540.093	-	4.009.352.750	3.280.187.343	3.280.187.343
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.999.279.363)	(3.999.279.363)	(3.290.260.730)	(4.009.352.750)	(3.280.187.343)	(3.280.187.343)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	3.290.260.730	3.290.260.730			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2024 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên (Công ty mẹ) (1)	1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	400 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	Đến ngày 31/05/2025	253.047.685.431	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép của Công ty	Bảo đảm theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
	2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	523 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	288.798.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
	3	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	68.658.646.705	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	4	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	250 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	247.584.603.698	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
	5	Công đoàn công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên		6,5%/ năm	12 tháng	576.977.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	6	Các khoản vay cá nhân			6 tháng	4.600.313.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	7	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chuilase	12.772.666.664	Lãi suất thả nổi	36 tháng	2.283.114.155	Khoản nợ thuê tài chính	
Tổng cộng						865.549.339.989		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (2)	1	Ngân hàng TMCP - Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Gò Vấp	500 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	12 tháng	335.632.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	200 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Đến ngày 31/08/2025	90.252.071.775	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	3	Bà Phạm Thị Hồng (*)		0%	6 tháng	10.382.374	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
Tổng cộng						425.894.454.149		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2024 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên (3)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tân Phú (Hợp đồng tín dụng số 202226847123 ngày 02/11/2022)	300 tỷ	Được quy định theo từng Giấy nhận nợ	Đến hết ngày 02/11/2025	142.916.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Toàn bộ quyền sử dụng đất Tọa lạc tại thửa số 135, Tờ bản đồ 53 - BDC, phường Tân Tạo A - Quận Bình Tân (theo TL năm 2005), Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP HCM; - Tài sản đảm bảo là hàng hóa bao gồm: Phôi thép, thép các loại nhập khẩu thông qua Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với tỷ lệ tài trợ là 70% giá trị hóa đơn; - Tài sản đảm bảo là các chứng chỉ tiền gửi và các chứng chỉ có giữ khác do Sacombank phát hành.
	2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tân Phú Hợp đồng tín dụng số 202427366189 ngày 25/01/2024	55,6 tỷ	Được quy định theo từng Giấy nhận nợ	Đến hết ngày 25/01/2025	48.518.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Chứng chỉ tiền gửi và các chứng chỉ có giữ khác do Sacombank phát hành.
	3	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	100 tỷ	Được quy định theo từng Giấy nhận nợ	12 tháng	92.289.508.890	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C nhập hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép	Hợp đồng tiền gửi/ Sổ tiết kiệm mở tại VIB thuộc sở hữu của công ty/các công ty liên quan trong Tập đoàn thép Tiến Lên. Hàng hóa hiện hữu/hình thành từ phương án do VIB tài trợ để phục vụ riêng thể chấp cho VIB.
	4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa	-	Được quy định theo từng Giấy nhận nợ	Được quy định theo từng Giấy nhận nợ	90.682.425.096	Sử dụng để thanh toán tiền hàng	Bảo đảm theo các Hợp đồng thế chấp hàng hóa, cầm cố giấy tờ có giá được ký giữa Công ty với Ngân hàng và các văn bản bảo lãnh của bên thứ 3.
	5	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitisse	18.830.069.631	Lãi suất thả nổi	36 tháng	997.073.188	Đầu tư máy móc thiết bị được quy định tại Phụ lục số 01 của Hợp đồng thuê tài chính số C221010005 ngày 27/10/2022;	
	6	Bà Phạm Thị Hồng (*)		0%	6 tháng	23.127.063.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
Tổng cộng						398.530.070.174		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuế tài chính:

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2024 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (4)	1	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	650 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	30.740.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.
	2	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Thống Long	250 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	Đến hết ngày 27/05/2025	56.338.460.719	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Số tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu và mua nội địa.
	3	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	41.309.719.980	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép các loại	Hàng tồn kho sẽ hình thành trong tương lai đã, đang và sẽ ký kết hợp đồng thế chấp; Lô hàng thép có giá trị 40.000.000.000 VND tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên; Các số tiết kiệm theo các hợp đồng cầm cố; Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên (mã TLH) có giá trị 140.000.000.000 VND.
	4	Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	-	Xác định theo từng lần đi vay	90 ngày từ thời điểm giải ngân và tự gia hạn	2.423.939.080	Đầu tư chứng khoán	Chứng khoán, tiền tại tài khoản chứng khoán
	5	Ông Nguyễn Mạnh Hà (**)	-	0%	Không xác định thời hạn	24.967.434.887	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
Tổng cộng						155.779.554.666		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên (5)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Yên	530 tỷ	Được xác định cho từng lần nhận tiền vay	12 tháng	121.560.593.592	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng 13,837m ² công trình xây dựng trên đất được xây dựng, lấp đất trên khuôn viên đất thuê tại thửa đất số 220, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên.
	2	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	180 tỷ	Xác định theo từng lần vay	Đến hết ngày 27/05/2025	67.679.246.576	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Số tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
	3	Ông Nguyễn Mạnh Hà (**)	30 tỷ	0%	Không xác định thời hạn	1.385.448.211	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
Tổng cộng						190.625.288.379		
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng (6)	1	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	380 tỷ	Theo từng lần nhận nợ	Đến ngày 27/05/2025	2.050.000.000	Giải ngân thanh toán L/C, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
Tổng cộng						2.050.000.000		

Các khoản vay đối với các bên liên quan (tiếp)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Bà Phạm Thị Hồng (*)	24.607.758.374	-	392.217.374	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà (**)	26.352.883.098	-	41.064.598.898	-

Mỗi quan hệ: (*) Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị - bổ nhiệm ngày 18/05/2024

(**) Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.021.106.210.000	46.661.639.363	76.030.267.598	29.855.895.314	709.983.265.986	27.099.572.391	1.910.736.850.652
Tăng vốn trong năm trước	102.093.960.000	-	-	-	(102.093.960.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.955.831.415	148.091.574	4.103.922.989
Trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	-	-	(51.055.310.500)	-	(51.055.310.500)
Truy thu thuế TNDN	-	-	-	-	(113.259.589)	(3.088.277)	(116.347.866)
Chi hỗ trợ người lao động	-	-	-	(2.647.076.260)	-	(112.749.940)	(2.759.826.200)
Số dư cuối năm trước	1.123.200.170.000	46.661.639.363	76.030.267.598	27.208.819.054	560.676.567.312	27.131.825.748	1.860.909.289.075
Số dư đầu năm nay	1.123.200.170.000	46.661.639.363	76.030.267.598	27.208.819.054	560.676.567.312	27.131.825.748	1.860.909.289.075
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(585.936.950.165)	(11.777.981.122)	(597.714.931.287)
Điều chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(7.378.147.826)	-	-	(221.852.174)	(7.600.000.000)
Bổ sung chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	2.552.521.762	-	2.552.521.762
Số dư cuối năm nay	1.123.200.170.000	46.661.639.363	68.652.119.772	27.208.819.054	(22.707.861.091)	15.131.992.452	1.258.146.879.550

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2024 ngày 18/05/2024 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện điều chỉnh một phần quỹ đầu tư phát triển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền 7.600.000.000 VND, cụ thể:

	Số tiền điều chuyển
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	2.500.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	1.200.000.000
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	1.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	1.200.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	1.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hải Phòng	500.000.000
	7.600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58	219.953.590.000	19,58	219.953.590.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36	127.640.760.000	11,36	127.640.760.000
Bà Nguyễn Ngọc Phương	5,47	61.410.490.000	5,47	61.410.490.000
Vốn góp của đối tượng khác	63,59	714.195.330.000	63,59	714.195.330.000
	100	1.123.200.170.000	100	1.123.200.170.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
- Vốn góp đầu năm	1.123.200.170.000	1.021.106.210.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	102.093.960.000
- Vốn góp cuối năm	1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	15.259.800	2.577.296.460
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	153.149.270.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(53.617.347.160)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(53.617.347.160)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(102.093.960.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(102.093.960.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	15.259.800	15.259.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.320.017	112.320.017
- Cổ phiếu phổ thông	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.320.017	112.320.017
- Cổ phiếu phổ thông	112.320.017	112.320.017
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	68.652.119.772	76.030.267.598
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27.208.819.054	27.208.819.054
	95.860.938.826	103.239.086.652

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.874.025.055	5.660.689.122
	4.874.025.055	5.660.689.122

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	18.798,17	135.202,18

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	2.170.409.984	2.170.409.984

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.271.793.860.393	6.127.387.141.537
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.624.592.405	31.300.313.710
	6.305.418.452.798	6.158.687.455.247

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

	193.046.201.823	563.132.360.104
--	------------------------	------------------------

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	358.279.847	1.327.323.941
Giảm giá hàng bán	-	1.591.818
	358.279.847	1.328.915.759

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.480.317.885.380	6.018.904.852.321
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.395.995.200	12.526.496.232
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	107.073.820.318	(29.711.228.628)
	6.602.787.700.898	6.001.720.119.925

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

Tổng giá trị mua vào:	333.951.997.105	240.317.149.078
-----------------------	------------------------	------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.259.060.983	5.230.796.691
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	351.401.959	55.548.870
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.892.678.196	1.522.471.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	22.802.945.098	9.484.038.517
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	541.503.241	-
Lãi bán chứng khoán	7.470.566.312	12.434.198.072
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.853.271	294.704
	65.336.009.060	28.727.348.254
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	30.036.063.196	198.205.479

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	103.851.300.017	116.539.556.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	26.689.921.615	6.001.779.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9.678.769.311	2.939.380.532
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.249.157.210	(61.692.857.747)
Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.093.694.938	44.021.263.719
Chi phí tài chính khác	2.397.255.953	3.012.797.012
	148.960.099.044	110.821.918.909

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.385.660.716	1.530.595.524
Chi phí nhân công	14.019.593.564	13.031.601.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.569.552.541	6.407.639.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.980.978.382	15.794.948.861
Chi phí khác bằng tiền	7.343.806.156	6.065.573.340
	57.299.591.359	42.830.357.881

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.864.222.828	1.821.489.379
Chi phí nhân công	22.398.349.880	19.411.573.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.488.952.465	11.208.912.302
Thuế, phí, lệ phí	589.317.345	579.553.835
Chi phí dự phòng	2.411.551.467	88.856.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.799.014.270	9.024.198.789
Chi phí khác bằng tiền	6.410.409.503	3.057.571.590
	58.961.817.758	45.192.156.019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ bồi thường giá trị đất và tài sản trên đất theo QĐ: 9315/QĐ-UBND ngày 31/07/2024 và QĐ số: 6834/QĐ-UBND ngày 05/10/2015	20.979.378.520	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	32.127.679.629
Tiền phạt thu được	397.908.072	-
Tiền được bồi thường	463.506.906	1.391.315.336
Thu nhập khác	1.591.625.162	699.269.991
	23.432.418.660	34.218.264.956

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản trên đất và tài sản trên đất theo QĐ: 9315/QĐ-UBND ngày 31/07/2024 và QĐ số: 6834/QĐ-UBND ngày 05/10/2015	4.759.032.927	-
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	785.974.686	-
Các khoản bị phạt	426.870.788	890.330.235
Chi phí khác	452.255.068	18.163.956
	6.424.133.469	908.494.191

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	2.552.521.762
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	-	5.735.036.250
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	3.641.862.986
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	-	1.192.228.975
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	-	1.652.161.417
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	-	329.166.886
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	15.102.978.276
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(2.552.521.762)	116.347.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	15.102.978.275	17.337.808.729
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(15.102.978.275)	(17.454.156.596)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(2.552.521.762)	15.102.978.275

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÈP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI****a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	24.092.365.831	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24.092.365.831	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	24.092.365.831	-
	24.092.365.831	-

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(585.936.950.165)	3.955.831.415
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(585.936.950.165)	3.955.831.415
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	112.320.017	112.320.017
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.217)	35

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 30 và Thuyết minh số 31.

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư ngắn hạn	41.201.631.000	-	-	41.201.631.000
	<u>41.201.631.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>41.201.631.000</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư ngắn hạn	1.805.549.862	-	-	1.805.549.862
	<u>1.805.549.862</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.805.549.862</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.054.979.922	-	-	102.054.979.922
Phải thu khách hàng, phải thu khác	557.758.027.602	14.361.835.578	-	572.119.863.180
Các khoản cho vay	38.733.655.448	-	-	38.733.655.448
	698.546.662.972	14.361.835.578	-	712.908.498.550
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	269.993.317.952	-	-	269.993.317.952
Phải thu khách hàng, phải thu khác	722.298.156.879	15.488.120.415	-	737.786.277.294
Các khoản cho vay	41.026.766.601	-	-	41.026.766.601
	1.033.318.241.432	15.488.120.415	-	1.048.806.361.847

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	2.038.428.707.357	-	-	2.038.428.707.357
Phải trả người bán, phải trả khác	572.636.715.769	1.375.175.791	-	574.011.891.560
Chi phí phải trả	5.206.435.831	-	-	5.206.435.831
	2.616.271.858.957	1.375.175.791	-	2.617.647.034.748
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	1.447.218.117.920	3.290.260.730	-	1.450.508.378.650
Phải trả người bán, phải trả khác	752.042.316.889	870.139.650	-	752.912.456.539
Chi phí phải trả	3.817.741.044	-	-	3.817.741.044
	2.203.078.175.853	4.160.400.380	-	2.207.238.576.233

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

39 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty TNHH Thép Tây Nguyên và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (là các Công ty con) đang khởi kiện Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Thành Chung với hành vi lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản. Theo đó trong năm 2017 Công ty Thép Thành Chung thực hiện các hợp đồng mua bán sắt thép với giá trị lên tới 154 tỷ đồng tuy nhiên tới thời điểm hiện tại vẫn chưa thanh toán. Tòa án và cơ quan điều tra đã thụ lý vụ án và đang tiến hành điều tra.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Doanh thu		193.046.201.823	563.132.360.104
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	193.046.201.823	563.132.360.104
Mua hàng		333.951.997.105	240.317.149.078
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	333.951.997.105	240.317.149.078
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tiền cho vay		30.036.063.196	198.205.479
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	30.036.063.196	198.205.479

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		1.248.222.000	1.141.667.000
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	780.000.000	780.000.000
Phạm Thị Hồng	P. chủ tịch HĐQT (bỏ nhiệm 18/05/2024)	52.111.000	-
Nguyễn Ngọc Phương	P.Chủ tịch HĐQT	91.000.000	91.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	91.000.000	91.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	91.000.000	88.667.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	91.000.000	91.000.000
Lê Xuân Sắc	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm ngày 18/05/2024)	52.111.000	-
Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:		351.746.001	346.018.963
Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	192.218.000	194.948.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	159.528.001	151.070.963
Thu nhập của Ban Kiểm toán nội bộ:		648.264.000	621.809.200
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	396.011.000	396.786.200
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	252.253.000	225.023.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của Ban Điều hành		5.799.721.495	5.701.395.164
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	746.070.000	746.070.000
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày ngày 17/05/2024)	240.000.000	520.000.000
Phạm Thanh Hòa	Q. Tổng Giám Đốc (bỏ nhiệm 03/06/2024)	169.969.279	-
Nguyễn Ngọc Phương	P.TGD thường trực	331.884.000	332.012.847
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	433.228.646	423.187.223
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	427.622.519	397.685.911
Đào Thị Kim Loan	Tổng giám đốc Công ty liên kết	475.089.691	452.991.416
Đặng Tuấn Đại	Phó giám đốc Công ty liên kết	345.664.553	283.094.384
Lê Văn Trọng	Giám đốc Công ty con (miễn nhiệm ngày 07/01/2025)	443.886.000	399.881.000
Trương Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc Công ty con	399.365.384	393.711.923
Đào Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	273.952.962	290.764.307
Nguyễn Tuấn Hiền	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	294.545.039	288.532.229
Nguyễn Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	191.394.808	179.771.461
Hà Thị Hải	Kế toán trưởng Công ty con	200.972.617	190.250.692
Đỗ Đức Cường	Giám đốc Công ty con	261.589.461	260.211.693
Vũ Thị Oanh	Kế toán trưởng Công ty con	181.209.266	165.679.385
Phạm Mạnh Tiến	Phó Giám đốc Công ty con	187.153.577	195.994.769
Lưu Thị Tinh	Kế toán trưởng Công ty con	196.123.693	181.555.924

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 và năm 2023:

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	6.305.418.452.798	6.158.687.455.247	146.730.997.551	Doanh thu hợp nhất năm 2024 tăng so với năm 2023 là do toàn thể các công ty con trong tập đoàn mở rộng chính sách bán hàng tăng thêm thị phần bán hàng trong và ngoài nước. Vì vậy góp phần tăng trưởng doanh thu cho toàn hệ thống.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	358.279.847	1.328.915.759	(970.635.912)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.305.060.172.951	6.157.358.539.488	147.701.633.463	
4. Giá vốn hàng bán	11	27	6.602.787.700.898	6.001.720.119.925	601.067.580.973	Doanh thu tăng dẫn đến giá vốn tăng tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(297.727.527.947)	155.638.419.563	(453.365.947.510)	Lợi nhuận gộp năm nay giảm so với năm trước là do giá bán bình quân trên thị trường còn chưa có sự đột phá mạnh. Bên cạnh đó công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	65.336.009.060	28.727.348.254	36.608.660.806	Doanh thu hoạt động tài chính tăng là do năm nay phát sinh cổ tức được chia từ công ty liên kết và lãi chênh lệch tỷ giá cao hơn so với năm trước.
7. Chi phí tài chính	22	29	148.960.099.044	110.821.918.909	38.138.180.135	Chi phí tài chính năm nay tăng là do trong năm không phát sinh hoàn nhập các khoản đầu tư tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		103.851.300.017	116.539.556.125	(12.688.256.108)	Chi phí lãi vay năm 2024 giảm hơn so với năm 2023 do một số nguyên nhân chủ yếu như sau: Do chính sách vĩ mô của NHNN đưa ra những gói vay ưu đãi lãi suất nhằm cho vay để đưa vốn vào nền kinh tế kích cầu phát triển toàn ngành, đối với các công ty trong hệ thống áp dụng chính sách bán hàng linh hoạt, rút ngắn thời gian nợ bán hàng đồng thời rút ngắn các khoản nợ thanh toán ngân hàng.
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(93.017.823.599)	375.795.492	(93.393.619.091)	Lợi nhuận của công ty liên kết giảm là do kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết không có lãi nên dẫn đến lợi nhuận giảm so với cùng kì năm trước
9. Chi phí bán hàng	25	30	57.299.591.359	42.830.357.881	14.469.233.478	Do cơ chế thị trường cạnh tranh khốc liệt nên công ty phải có chính sách mở rộng phát triển bán hàng trên các phương tiện truyền thông và đầu tư vào marketing quảng cáo hình ảnh để phát triển mạng lưới bán hàng trong nước và ngoài nước, nên dẫn đến chi phí bán hàng tăng so với năm trước.
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	58.961.817.758	45.192.156.019	13.769.661.739	Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay tăng so với năm trước do một số nguyên nhân chủ yếu sau: chi phí đào tạo cho cán bộ chủ chốt đi học tập các lớp ngắn hạn về quản lý. Chi nâng cấp phần mềm phục vụ cho nhu cầu quản lý. Tổ chức đoàn đi tham quan một số mô hình doanh nghiệp kinh doanh sản xuất sắt thép.
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(590.630.850.647)	(14.102.869.500)	(576.527.981.147)	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh năm nay giảm so với năm trước.
12. Thu nhập khác	31	32	23.432.418.660	34.218.264.956	(10.785.846.296)	Thu nhập khác giảm là do năm nay công ty không phát sinh thanh lý tài sản.
13. Chi phí khác	32	33	6.424.133.469	908.494.191	5.515.639.278	Chi phí khác tăng so với năm trước là do giá trị còn lại của tài sản nhà nước thu hồi theo QĐ: 9315/QĐ-UBND ngày 31/07/2024.
14. Lợi nhuận khác	40		17.008.285.191	33.309.770.765	(16.301.485.574)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(573.622.565.456)	19.206.901.265	(592.829.466.721)	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	15.102.978.276	(15.102.978.276)	Do lợi nhuận trước thuế giảm, nên dẫn đến thuế TNDN cũng giảm tương ứng.

01283
NG TY
PHÁP
DÂN T
N L
A - T

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		24.092.365.831	-	24.092.365.831	Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được tính là do trích dự phòng đầu tư tài chính vào các công ty con và công ty liên kết.
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(597.714.931.287)	4.103.922.989	(601.818.854.276)	Lợi nhuận sau thuế giảm do những nguyên nhân nêu trên.
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(585.936.950.165)	3.955.831.415	(589.892.781.580)	Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay giảm so với năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(11.777.981.122)	148.091.574	(11.926.072.696)	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(5.217)	35	(5.252)	



Lê Thị Xuân
Người lập

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2025



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị



CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

TIENLEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

For the fiscal year ended as at 12/31/2024

(Audited)



CONTENTS

	Pages
Report of The Board of Executive	02-03
Independent Auditors' Report	04-05
Audited Consolidated Financial Statements	06-48
Consolidated Statement of Financial Position	06-08
Consolidated Statement of Income	09
Consolidated Statement of Cash flows	10-11
Notes to the Consolidated Financial Statements	12-48

REPORT OF THE BOARD OF EXECUTIVE

The Board of Executive of Tienlen Steel Corporation Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

THE COMPANY

Tienlen Steel Corporation Joint Stock Company was transformed from Tien Len Company Limited into a joint stock company with the certificate of business registration No. 4702000255 issued on November 22, 2001; operated under the Enterprise Registration Certificate of Joint Stock Company No. 3600512830 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province for the first time on August 18, 2009, 13th re-registered on July 13, 2023.

The Company's head office is located at: G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

BOARD OF DIRECTOR, BOARD OF EXECUTIVE AND BOARD OF SUPERVISION

Members of The Board of Director during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Manh Ha	Chairman	
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Vice Chairman	
Mrs. Pham Thi Hong	Vice Chairman	Appointed on 05/18/2024
Mr. Le Hoang Son	Member	
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member	
Mrs. Dao Thi Kim Loan	Member	
Mr. Le Xuan Sac	Member	Appointed on 05/18/2024

Members of The Board of Executive during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Pham Thanh Hoa	Acting General Director	Appointed on 06/03/2024
Mrs. Pham Thi Hong	General Director	Resigned on 05/17/2024
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Deputy Permanent General Director	
Mr. Duong Quang Binh	Vice General Director	
Mrs. Ngo Thi Hong Van	Chief Accountant	

Members of the Audit Committee are:

Mr. Le Hoang Son	Chairman
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member

Members of the Board of Supervision are:

Mrs. Le Thi Hong Lieu	The Chief Controller
Mrs. Pham Thi Tam Hieu	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and until the preparation of this Consolidated Financial Statements is Mr. Nguyen Manh Ha – Chairman of the Board of Management.

AUDITORS

The auditors of the AA5C Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Consolidated Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE

The Board of Executive is responsible for the Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Consolidated Financial Statements, The Board of Executive is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by The Board of Director and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Executive is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Executive confirms that the Consolidated Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2024, its operations and cash flows in the year 2024 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by the Ministry of Finance on amendments and supplements to certain provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of The Board of Executive



Pham Thi Hong
Vice Chairman

Dongnai, 26 March 2025

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: Shareholders, Board of Director and Board of Management
Tienlen Steel Corporation Joint Stock Company**

We have audited the accompanying Consolidated Financial Statements of Tienlen Steel Corporation Joint Stock Company prepared on 26 March 2025 from pages 06 to 48 including: Consolidated Statement of Financial Position as at 31 December 2024, Consolidated Statement of Income, Consolidated Statement of Cash flows and Notes to Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

Board of Management' Responsibility

The Board of Executive is responsible for the preparation of Consolidated Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements and for such internal control as directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Consolidated Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards, ethical requirements; plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Consolidated Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Consolidated Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Consolidated Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation of Consolidated Financial Statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by The Board of Executive, as well as evaluating the overall presentation of the Consolidated Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the Consolidated Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the Financial Position of Tienlen Steel Corporation Joint Stock Company as at 31 December 2024, its operating results and its cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

AASC Auditing Firm Company Limited



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to the auditor, Nguyen Trung Kien.

Vu Xuan Bien

Deputy General Director

Certificate of registration to audit practice

No: 0743-2023-002-1

Hanoi, 29 March 2025

Nguyen Trung Kien

Auditor

Certificate of registration to audit practice

No: 5136-2025-002-1

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*As at 31 December 2024*

Code	ASSETS	Note	12/31/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		3,464,044,287,865	3,562,206,004,634
110	I. Cash and cash equivalents	3	102,126,933,904	270,116,543,664
111	1. Cash		23,784,592,824	195,129,194,382
112	2. Cash equivalents		78,342,341,080	74,987,349,282
120	II. Short-term investments	4	78,935,286,448	42,832,316,463
121	1. Trading securities		46,706,017,750	3,060,779,402
122	2. Provision for diminution in value of trading securities		(5,504,386,750)	(1,255,229,540)
123	3. Held to maturity investments		37,733,655,448	41,026,766,601
130	III. Short-term receivables		594,142,013,566	820,745,018,296
131	1. Short-term trade receivables	5	726,969,991,810	714,745,899,325
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	36,475,285,964	99,538,161,417
135	3. Short-term loan receivables	7	1,000,000,000	-
136	4. Other short-term receivables	8	13,284,965,034	187,637,635,329
137	5. Provision for short-term doubtful debts		(183,588,229,242)	(181,176,677,775)
140	IV. Inventories	10	2,573,014,546,180	2,413,355,743,578
141	1. Inventories		2,692,564,199,230	2,425,831,576,310
149	2. Provision for devaluation of inventories		(119,549,653,050)	(12,475,832,732)
150	V. Other short-term assets		115,825,507,767	15,156,382,633
151	1. Short-term prepaid expenses	15	126,778,167	819,318,603
152	2. Deductible VAT		113,139,477,980	14,325,842,326
153	3. Taxes and other receivables from State budget	18	2,559,251,620	11,221,704

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*As at 31 December 2024**(continue)*

Code	ASSETS	Note	12/31/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. NON-CURRENT ASSETS		467,692,156,047	565,613,157,853
210	I. Long-term receivables		14,361,835,578	15,488,120,415
216	1. Other long-term receivables	8	14,361,835,578	15,488,120,415
220	II. Fixed assets		320,369,103,943	328,794,404,449
221	1. Tangible fixed assets	12	221,276,025,987	216,828,663,472
222	- <i>Historical costs</i>		<i>429,517,090,565</i>	<i>406,009,843,250</i>
223	- <i>Accumulated depreciation</i>		<i>(208,241,064,578)</i>	<i>(189,181,179,778)</i>
224	2. Finance lease fixed assets	13	6,222,551,003	11,861,818,151
225	- <i>Historical costs</i>		<i>18,440,963,157</i>	<i>18,440,963,157</i>
226	- <i>Accumulated depreciation</i>		<i>(12,218,412,154)</i>	<i>(6,579,145,006)</i>
227	3. Intangible fixed assets	14	92,870,526,953	100,103,922,826
228	- <i>Historical costs</i>		<i>139,901,687,045</i>	<i>145,892,071,366</i>
229	- <i>Accumulated amortization</i>		<i>(47,031,160,092)</i>	<i>(45,788,148,540)</i>
240	IV. Long-term assets in progress	11	17,156,561,914	13,522,300,417
242	1. Construction in progress		17,156,561,914	13,522,300,417
250	V. Long-term investments	4	110,364,144,457	203,381,968,056
252	1. Investments in joint ventures and associates		110,364,144,457	203,381,968,056
260	VI. Other long-term assets		5,440,510,155	4,426,364,516
261	1. Long-term prepaid expenses	15	5,440,510,155	4,426,364,516
270	TOTAL ASSETS		<u>3,931,736,443,912</u>	<u>4,127,819,162,487</u>

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

(continue)

Code	CAPITAL	Note	12/31/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. LIABILITIES		2,673,589,564,362	2,266,909,873,412
310	I. Current liabilities		2,648,122,022,740	2,259,174,511,982
311	1. Short-term trade payables	16	389,312,294,720	387,375,505,458
312	2. Short-term prepayments from customers	17	12,773,451,559	25,822,046,609
313	3. Taxes and other payables to State budget	18	931,420,489	19,969,962,021
314	4. Payables to employees		3,241,536,978	2,261,301,790
315	5. Short-term accrued expenses	19	5,206,435,831	3,817,741,044
318	6. Short-term unearned revenue	20	3,642,052,380	4,289,953,332
319	7. Other short-term payments	21	183,324,421,049	364,666,811,431
320	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	22	2,038,428,707,357	1,447,218,117,920
322	9. Bonus and welfare fund		11,261,702,377	3,753,072,377
330	II. Non-current liabilities		25,467,541,622	7,735,361,430
336	1. Long-term unearned revenue	20	-	3,574,961,050
337	2. Other long-term payables	21	1,375,175,791	870,139,650
338	3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	22	-	3,290,260,730
341	4. Deferred income tax liabilities	35.a	24,092,365,831	-
400	D. OWNER'S EQUITY		1,258,146,879,550	1,860,909,289,075
410	I. Owner's equity	23	1,258,146,879,550	1,860,909,289,075
411	1. Contributed capital		1,123,200,170,000	1,123,200,170,000
411a	0 Ordinary shares with voting rights		1,123,200,170,000	1,123,200,170,000
412	2. Share Premium		46,661,639,363	46,661,639,363
418	3. Development and investment funds		68,652,119,772	76,030,267,598
420	4. Other reserves		27,208,819,054	27,208,819,054
421	5. Retained earnings		(22,707,861,091)	560,676,567,312
421a	Retained earnings accumulated to previous year		563,229,089,074	556,720,735,897
421b	Retained earnings of the current year		(385,936,950,165)	3,955,831,415
429	7. Non - Controlling Interests		15,131,992,452	27,131,825,748
440	TOTAL CAPITAL		3,931,736,443,912	4,127,819,162,487


Le Thi Xuan
Preparer

Dongnai, 26 March 2025


Ngo Thi Hong Van
Chief AccountantPham Thi Hong
Vice Chairman

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

Year 2024

Code ITEM	Note	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
01 1. Revenue from sales of goods and rendering of services	25	6,305,618,452,798	6,158,687,455,247
02 2. Revenue deductions	26	358,279,847	1,328,915,759
10 3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		6,305,060,172,951	6,157,358,539,488
11 4. Cost of goods sold and services rendered	27	6,602,787,700,898	6,001,720,119,925
20 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		(297,727,527,947)	155,638,419,563
21 6. Financial income	28	65,336,009,060	28,727,348,254
22 7. Financial expense	29	148,960,099,044	110,821,918,909
23 <i>In which: Interest expenses</i>		103,851,300,017	116,339,556,125
24 8. Share of joint ventures and associates' profit or loss		(93,017,823,599)	375,795,492
25 9. Selling expense	30	57,299,591,359	42,830,357,881
26 10 General and administrative expenses	31	58,961,817,758	45,192,156,019
30 11. Net profit from operating activities		(590,630,850,647)	(14,102,869,500)
31 12. Other income	32	23,432,418,660	34,218,264,956
32 13. Other expense	33	6,424,133,469	908,494,191
40 14. Other profit		17,008,285,191	33,309,770,765
50 15. Total net profit before tax		(573,622,565,456)	19,206,901,265
51 16. Current corporate income tax expenses	34	-	15,102,978,276
52 17. Deferred corporate income tax expenses		24,092,365,831	-
60 18. Profit after corporate income tax		<u>(597,714,931,287)</u>	<u>4,103,922,989</u>
61 19. Profit after tax attributable to owners of the parent		(585,936,950,165)	3,955,831,415
62 20. Profit after tax attributable to non-controlling interest		(11,777,981,122)	148,091,574
70 21. Basic earnings per share	36	(5,217)	35



Le Thi Xuan
Preparer
Dongnai, 26 March 2025



Ngo Thi Hong Van
Chief Accountant



Pham Thi Hong
Vice Chairman

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWSYear 2024
(Indirect method)

Code ITEM	Note	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01 1.	<i>Profit before tax</i>	(573,622,565,456)	19,206,901,265
02 -	Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	28,442,189,641	30,125,475,024
03 -	Provisions	113,734,528,995	(91,315,229,393)
04 -	Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency	9,137,266,070	2,939,380,532
05 -	Gains / losses from investment activities	43,431,713,513	(39,256,743,212)
06 -	Interest expense	103,851,300,017	116,539,556,125
08 3.	<i>Operating profit before changes in working capital</i>	(275,025,567,220)	38,239,340,341
09 -	Increase/decrease in receivables	125,982,794,819	(383,360,300,259)
10 -	Increase/decrease in inventories	(266,732,622,920)	610,677,787,030
11 -	Increase/decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)	(208,925,103,988)	89,304,899,671
12 -	Increase/decrease in prepaid expenses	(307,489,428)	694,662,653
13 -	Increase/decrease in trading securities	(43,645,238,348)	102,507,448,857
14 -	Interest paid	(102,302,659,343)	(118,705,636,115)
15 -	Corporate income tax paid	(15,102,978,275)	(17,454,156,596)
17 -	Other payments on operating activities	(91,370,000)	(2,931,913,287)
20	<i>Net cash flows from operating activities</i>	(786,150,234,703)	318,972,132,295
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21 1.	Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	(29,210,274,020)	(61,642,366,961)
22 2.	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	20,979,378,520	48,027,828,602
23 3.	Loans and purchase of debt instruments from other entities	(22,405,577,456)	(5,204,594,485)
24 4.	Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	24,698,688,609	6,215,761,122
27 5.	Interest and dividend received	36,179,030,184	5,618,871,141
30	<i>Net cash flows from investing activities</i>	30,241,245,837	(6,984,500,581)

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2024
(Indirect method)

Code ITEM	Note	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings	6,168,895,294,675	4,512,990,050,070
34	2. Repayment of principal	(5,576,965,613,218)	(4,603,008,646,338)
35	3. Repayment of financial principal	(4,009,352,750)	(12,111,028,577)
36	4. Dividends or profits paid to owners	-	(53,617,347,160)
40	<i>Net cash flows from financing activities</i>	<i>587,920,328,707</i>	<i>(155,746,972,005)</i>
50	Net cash flows in the year	(167,988,660,159)	156,240,659,709
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year	270,116,543,664	113,893,416,229
61	Effect of exchange rate fluctuations	(949,601)	(17,532,274)
70	Cash and cash equivalents at the end of the year	<u>102,126,933,904</u>	<u>270,116,543,664</u>


Le Thi Xuan
Preparer

Dongnai, 26 March 2025


Ngo Thi Hong Van
Chief AccountantPham Thi Hong
Vice Chairman

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*Year 2024***1. GENERAL INFORMATION****Form of Ownership**

Tienlen Steel Corporation Joint Stock Company was transformed from Tien Len Company Limited into a joint stock company with the certificate of business registration No. 4702000255 issued on November 22, 2001; operated under the Enterprise Registration Certificate of Joint Stock Company No. 3600512830 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province for the first time on August 18, 2009, 13th re-registered on July 13, 2023.

The Company's head office is located at: G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

The Company's registered charter capital is VND 1,123,200,170,000, and the paid-up charter capital as of December 31, 2024, is VND 1,123,200,170,000; equivalent to 112,320,017 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 31 December 2024 is 218 (as at 31 December 2023 is: 224).

Business field

Trading in construction materials, in which the main products are iron and steel products.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Wholesale of metals and metal ores. Details: Wholesale of iron, steel, aluminum and copper materials;
- Cargo handling;
- Construction all kinds of houses;
- Preparing the ground;
- Installation of other construction systems;
- Warehousing and storage of goods;
- Logistics services;
- Leasing houses for business purposes (kiosks, business centers); warehousing, parking lot;
- Wholesale of materials, other installation equipment in construction. Details: wholesale of construction materials, timber and processed wood (not containing goods at the office);
- Transporting goods by road;
- Mechanical processing, handling and metal coating. Details: mechanical processing, (except plating - not processing at the office).
- Consulting, brokerage, real estate auction, land use rights auction.

The Company's operation in the year that affects the Consolidated Financial Statements

Revenue in 2024 increased by VND 146.73 billion, equivalent to a 2.38% rise, while the cost of goods sold increased by VND 601.06 billion, equivalent to a 10.01% rise, resulting in a decrease in gross profit of VND 453.36 billion. The main reason was the decline in the average selling price of steel in 2024, as the Company accelerated the consumption of inventory to compensate for revenue. Additionally, in 2024, the Company made a provision for inventory devaluation of VND 107 billion. Furthermore, in 2024, the Company made a provision for financial investment devaluation of VND 4.25 billion, whereas in 2023, it reversed provisions for the devaluation of trading securities and investment losses amounting to VND 61.69 billion, leading to a significant decline in pre-tax profit in 2024 compared to the previous year.

Group structure

- The Group's subsidiaries have consolidated in Consolidated Financial Statements as at 12/31/2024 include :

<u>Name of company</u>	<u>Head office</u>	<u>Proportion of ownership</u>	<u>Proportion of voting</u>	<u>Principal activities</u>
Dai Phuc Production and Trading Company Limited	Ho Chi Minh City	95.83%	95.83%	Steel production and trading
Tay Nguyen Steel Company Limited	Ho Chi Minh City	97.35%	97.35%	Steel production and trading
Phuc Tien Steel Company Limited	Hanoi City	100.00%	100.00%	Steel production and trading
Phuc Tien Hung Yen Trade And Manufacture Company Limited	Hung Yen Province	100.00%	100.00%	Steel production and trading
Phuc Tien Hai Phong Company Limited	Hai Phong Province	72.00%	72.00%	Steel production and trading

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**2.1 . Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies*Applicable Accounting Policies*

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC and the Circular No. 202/2014/TT-BTC by the Ministry of Finance guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of consolidated financial statements

Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating Separate Financial Statements of the Company and Financial Statements of its subsidiaries under its control as at 31 December annually. Control right is achieved when the company has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

Consistent accounting policies are applied in Financial Statements of subsidiaries and the Company. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiaries to ensure the consistency of application of accounting policies among the Company and its subsidiaries.

Balance, main incomes and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from Consolidated financial statements.

Non - controlling interests

Non - controlling interests represents the portion of profit or loss and net assets not held by owners.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Consolidated Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company's Consolidated Financial Statements and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Real exchange rate when revaluing monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the year and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the year are recorded immediately to operating results of the accounting year.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using first in first out method or weighted average method.

Investments held to maturity include: fixed-term bank deposits and loans held until maturity for the purpose of earning periodic interest.

In the Consolidated Financial Statements, investments in joint ventures and associates are accounted for using equity method. Under this method, the investments are initially recognised at cost and adjusted thereafter for the post acquisition change in the Group's share in net assets of the associate after acquisition date. Goodwill incurred from the investment in the associates is reflected in the carrying amount of the investment in the associate. The Group will not allocate such goodwill but assess annually to determine whether the goodwill is under impaired loss or not.

Financial Statements of associates are prepared in the same period with the Group's consolidated financial statements and use the consistent accounting policies with the Group's policies. Adjustment shall be made if necessary to ensure the consistence with the Group's accounting policies.

For dividends received in the form of shares, only the number of shares received is recorded without any increase in the investment value and financial income.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the year as follows:

- With regard to investments in trading securities, the provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the consolidated financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating possible losses.

2.10 . Inventories

Inventory is initially recorded at cost, including the purchase cost, processing costs, and other directly attributable costs incurred to obtain the inventory at its location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the time of preparing the financial statements, if the net realizable value of inventory is lower than the original cost, the inventory is recorded at the net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated by weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets, Finance lease fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these expenditures increase the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond the standard operating level as assessed initially, these costs are capitalized as an additional cost of the tangible fixed asset.

Other expenses incurred after the fixed asset has been put into operation, such as repair, maintenance, and overhaul costs, are recorded in the consolidated statement of comprehensive income for the year in which the expenses arise.

Finance lease fixed assets are recognized at cost at fair value or the present value of the minimum lease payments (if the fair value is higher than the present value of the minimum lease payments), plus directly attributable initial direct costs related to the lease (excluding VAT). During the period of use, finance lease fixed assets are recognized at cost, accumulated depreciation, and carrying value. Depreciation of finance lease fixed assets is allocated based on the lease term according to the contract and is included in the cost of production, operation, ensuring sufficient capital recovery.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05 - 30 years
- Machinery, equipment	05 - 10 years
- Vehicles, Transportation equipment	03 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 06 years
- Other fixed assets	03 - 05 years
- Indefinite land use rights	not amortized
- Land use rights with term	The term of land use rights certificates
- Management software	03 years

2.12. Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.13. Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.14. Business Co-operation Contract (BCC)

Business Cooperation Contract (BCC) is a contractual agreement between two or more venturers with the objectives of cooperating to carry out specific business activities without constitution of a new legal entity. This operation may be jointly controlled by venturers under BCC or controlled by one of them.

In case of receiving money or assets from other entities in the BCC, they should be recorded as payables. In case of contributing money or assets to BCC, they should be recorded as receivables. During the process of operating BCC, depending on the form of BCC, the accounting methods are adopted as follows:

BCC in the form of jointly controlled assets

All parties in the joint venture shall simultaneously do the bookkeeping in their own accounting system and present in its Financial Statements with the following items:

- Its share of the jointly controlled assets, classified according to the nature of the assets;
- Separate liabilities incurred directly by each party;
- Its share of joint liabilities relating to the operation of joint venture;
- Its share of income from the sale or use of the joint venture's output, together with its share of expenses incurred by the joint venture;
- Expenses incurred directly in respect of its joint venture.

Accordingly, when the jointly controlled assets come into operation, the BCC shall turn into the form of jointly controlled operations. Each party may take a share of the output or revenue from the use of jointly controlled assets and may bear a share of expenses incurred in accordance with the contract's agreement.

2.15. Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting year.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.

2.16. Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the consolidated financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.17. Borrowings and finance lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.18. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.19. Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses, etc... which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.20 . Unearned revenues

Unearned revenue is the difference between the selling price and leaseback price of an asset that exceeds the remaining value of the fixed asset.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting year.

2.21 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.22 . Revenue

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Company's right to receive dividend is established or has the right to receive profit from capital contribution.

2.23 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include: sales returns.

Sales return incurred in the same year of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring year. In case goods and services are sold in the previous year, but until the next year they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting year (the previous year); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring year (the next year).

2.24 . Cost of goods sold and serviced rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.25 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.26 . Corporate income tax**a) Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses**

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

b) Current corporate income tax rate

The Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

2.27. Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.28. Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.29. Segment information

For the reason that steel business accounts for over 90% of the Company's total activities and mainly takes place in the territory of Vietnam, the Company does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>12/31/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Cash on hand	71,953,982	123,225,712
Demand deposits	23,712,638,842	195,005,968,670
Cash equivalents	78,342,341,080	74,987,349,282
	<u>102,126,933,904</u>	<u>270,116,543,664</u>

(*) As at 12/31/2024, the cash equivalents are deposits with term under 03 month with the amount of VND 78,342,341,080 at commercial banks at the interest rate of 1.6% / year to 4.1% / year.

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held to maturity investments

	12/31/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments				
- Term deposits (*)	37,733,655,448	-	41,026,766,601	-
	<u>37,733,655,448</u>	<u>-</u>	<u>41,026,766,601</u>	<u>-</u>

(*) As of December 31, 2024, the investments held to maturity consist of fixed-term deposits ranging from 6 months to 12 months with a total value of VND 37,733,655,448 deposited in commercial banks, with interest rates ranging from 3.1% to 4.8% per year.

As of 31 December 2024, term deposits with a total value of VND 37,733,655,448 were used as collateral for bank loans.

b) Trading securities

	12/31/2024			01/01/2024		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
VNDIRECT Securities Corporation (VND)	8,399,750,000	5,859,000,000	(2,540,750,000)	-	-	-
Duc Giang Chemicals Group (DGC)	17,412,245,049	16,627,160,000	(785,085,049)	-	-	-
Others	20,894,022,701	18,715,471,000	(2,178,551,701)	3,060,779,402	1,805,549,862	(1,255,229,540)
	<u>46,706,017,750</u>	<u>41,201,631,000</u>	<u>(5,504,386,750)</u>	<u>3,060,779,402</u>	<u>1,805,549,862</u>	<u>(1,255,229,540)</u>

The fair value of trading securities are closing price listed on HNX, HOSE on 29 December 2023 and 31 December 2024.

TIENLEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province

Consolidated Financial Statements

for the fiscal year ended as at 12/31/2024

c) Equity investments in associates and joint - ventures

	12/31/2024			01/01/2024				
	Address	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Book value under the equity method	Address	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Book value under the equity method
				VND				VND
Investments in associates								
- Bac Nam Steel JSC	Bien Hoa, Dongnai	48%	48%	110,364,144,457	Bien Hoa, Dongnai	48%	48%	203,381,968,056
				<u>110,364,144,457</u>				<u>203,381,968,056</u>

Major transactions between the Company and associates during the year: as detailed in Note 41.

TIENLEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Consolidated Financial Statements
 for the fiscal year ended as at 12/31/2024

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	12/31/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
<i>Related parties</i>	19,469,816,592	-	34,440,106,889	-
Bac Nam Steel JSC	19,469,816,592	-	34,440,106,889	-
<i>Others</i>	707,500,175,218	(182,496,929,242)	680,305,792,436	(180,085,377,775)
BacViet Steel Trade And Manufacture Co.,Ltd	37,528,840,971	-	47,589,543,864	-
Daidung Metallic Manufacture Construction and Trade Corporation	31,027,388,501	-	11,315,035,574	-
Dai Dai Long Trading Consulting Construction Co., Ltd	14,695,539,320	(14,695,539,320)	14,695,539,320	(14,695,539,320)
Thanh Chung Steel Trading and Manufacturing Co., Ltd	154,696,232,674	(154,696,232,674)	154,696,232,674	(154,696,232,674)
Steel Frame and Industrial Equipment JSC	8,787,892,929	-	59,980,060,580	-
HQ Co., Ltd	86,864,438,816	-	43,415,892,420	-
Others	373,899,842,007	(13,105,157,248)	348,613,488,004	(10,693,605,781)
	<u>726,969,991,810</u>	<u>(182,496,929,242)</u>	<u>714,745,899,325</u>	<u>(180,085,377,775)</u>

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	12/31/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
<i>Related parties</i>	28,526,668,655	-	87,522,240,869	-
Bac Nam Steel JSC	28,526,668,655	-	87,522,240,869	-
<i>Other parties</i>	7,948,617,309	(1,091,300,000)	12,015,920,548	(1,091,300,000)
Phuctien Vinhphuc Trade and Manufacture JSC	648,416,300	-	5,612,000,000	-
Others	7,300,201,009	(1,091,300,000)	6,403,920,548	(1,091,300,000)
	<u>36,475,285,964</u>	<u>(1,091,300,000)</u>	<u>99,538,161,417</u>	<u>(1,091,300,000)</u>

7 . LOAN RECEIVABLES

	01/01/2024		During the year		12/31/2024	
	Value	Provision	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Others</i>						
- Le Vy Trading, Transport and Tourism Co., Ltd (*)	-	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
	-	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-

Detailed information on the short-term loan:

(*) Loan agreement No. 20/2024/HĐVTS/TL-VHL dated 21 March 2024 and contract appendix No. PL01-20/2024/HĐVTS/TL-VHL dated 21 September 2024 with Le Vy Trading, Transport, and Tourism Co., Ltd., with the following detailed terms:

- + Loan purpose: To support the business operations of Le Vy Trading, Transport, and Tourism Co., Ltd.;
- + Loan term: 06 months;
- + Interest rate: 7.5%/year calculated from the date of loan disbursement;
- + Outstanding principal balance at year-end: VND 1,000,000,000;
- + Loan security: Unsecured loan.

TIENLEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Consolidated Financial Statements
 for the fiscal year ended as at 12/31/2024

8 . OTHER RECEIVABLES

	12/31/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
a.1) Details by content				
Dividends and profits receivables	-	-	548,240,000	-
Receivables from interest of deposit, loan	635,628,973	-	2,114,679,978	-
Advances	1,935,499,983	-	982,294,480	-
Mortgages	19	-	163,131,801,318	-
Receivables from investment entrustment (1)	10,500,000,000	-	10,500,000,000	-
Others	213,836,059	-	10,360,619,553	-
	<u>13,284,965,034</u>	<u>-</u>	<u>187,637,635,329</u>	<u>-</u>
a.2) Detail by object				
Hoan Cau Co., Ltd (1)	10,500,000,000	-	10,500,000,000	-
Others	2,784,965,034	-	177,137,635,329	-
	<u>13,284,965,034</u>	<u>-</u>	<u>187,637,635,329</u>	<u>-</u>
b) Long-term				
b.1) Details by content				
Mortgages	996,168,578	-	2,144,620,415	-
Receivable from capital contribution for business cooperation in Hai Duong Province New Urban Area (2)	13,365,667,000	-	13,343,500,000	-
	<u>14,361,835,578</u>	<u>-</u>	<u>15,488,120,415</u>	<u>-</u>
b.2) Detail by object				
VIC Construction Joint Venture Co., Ltd (2)	13,365,667,000	-	13,343,500,000	-
Chailease International Trading Co.,Ltd	-	-	1,148,451,837	-
Chailease International Leasing Co., Ltd	917,568,578	-	917,568,578	-
Others	78,600,000	-	78,600,000	-
	<u>14,361,835,578</u>	<u>-</u>	<u>15,488,120,415</u>	<u>-</u>
c) In which: Other receivables from related parties				
Bac Nam Steel JSC	-	-	9,978,369,952	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9,978,369,952</u>	<u>-</u>

TIENLEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province

Consolidated Financial Statements
for the fiscal year ended as at 12/31/2024

(1) Business delegation contract No. 01/UTĐT/PTHP dated November 4, 2021, between Phuc Tien Hai Phong Company Limited and Hoan Cau Company Limited. The purpose of cooperation is to delegate the implementation of the investment project in transportation and exploitation of warehouses and ports. As of the current time, profits have been generated in previous years under the contract. This collaboration is secured by the capital contribution of Hoan Cau Company Limited in its subsidiary, Phuc Tien Hai Phong Co., Ltd

(2) According to the Minutes of Agreement without cancellation No. 01/2017/LD dated July 20, 2017, regarding the Investment Cooperation Agreement to establish a joint venture in construction with the following detailed provisions:

-Project Name: Lai Cach New Urban Area, Cam Giang District, Hai Duong Province;

-Participating parties: VIC Construction Joint Venture Co.,Ltd (Party A), Phuc Tien Steel Co.,Ltd (Party B), Nguyen Hoang Ngoc Co.,Ltd (Party C), and Son Tra Tourism Investment JSC (Party D);

-Total capital contribution is 25 billion VND, of which phase 1 is 20 billion VND and the contribution ratio is adjusted according to the Minutes of Agreement without cancellation No. 01/2018/LD dated 24 December 2018;

-Rights and responsibilities: Members enjoy benefits according to the capital contribution ratio and will be specifically allocated in writing. In addition, the parties are responsible for closely coordinating with each other during the project implementation and shall not be refunded the contributed capital if they cease to participate in the project;

-Progress: The project is currently in phase 1, seeking approval for the detailed planning at a 1/500 scale and related procedures.

9 . DOUBTFUL DEBTS

	12/31/2024		01/01/2024	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered				
- Quang Thu Co., Ltd	1,150,554,444	-	1,150,554,444	-
- Dai Thinh One Member Co.,Ltd	5,197,767,797	-	5,197,767,797	-
- Quynh Anh Minh One Member Co.,Ltd	1,119,250,731	-	1,119,250,731	-
- Dai Dai Long Trading Consulting Construction Co.,Ltd	14,695,539,320	-	14,695,539,320	-
- Thanh Chung Steel Manufacturing and Trading Co., Ltd	154,696,232,674	-	154,696,232,674	-
- Others	8,049,135,742	2,411,551,466	8,049,135,742	4,823,102,933
Information about fines and deferred interest receivable, etc. arising from overdue debts	-	-	-	-
Recoverability of overdue debts	1,091,300,000	-	1,091,300,000	-
	<u>185,999,780,708</u>	<u>2,411,551,466</u>	<u>185,999,780,708</u>	<u>4,823,102,933</u>

TIENLEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Consolidated Financial Statements
 for the fiscal year ended as at 12/31/2024

10 . INVENTORIES

	12/31/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	-	-	26,774,332,853	-
Raw materials	531,089,459,618	(23,172,410,136)	495,384,683,755	(3,898,610,098)
Tools, supplies	16,093,319	-	14,199,975	-
Finished goods	55,955,660,923	(3,564,225,037)	40,103,072,545	(1,033,039,994)
Goods	2,105,502,985,370	(92,813,017,877)	1,863,555,287,182	(7,544,182,640)
	<u>2,692,564,199,230</u>	<u>(119,549,653,050)</u>	<u>2,425,831,576,310</u>	<u>(12,475,832,732)</u>

11 . LONG-TERM ASSET IN PROGRESS

	12/31/2024	01/01/2024
	VND	VND
Construction in progress	16,592,645,914	13,522,300,417
- Construction of Den Lu Lake (1)	4,766,423,430	4,766,423,430
- Workshop No. 3 Bai Quang Trung - Hai Phong City (2)	10,500,666,929	5,973,948,961
- Others	1,325,555,555	2,781,928,026
Procurement of fixed assets	563,916,000	-
- Purchase warehouse management software	563,916,000	-
	<u>17,156,561,914</u>	<u>13,522,300,417</u>

(1) Detailed information on the project of Den Lu Lake:

- Construction purpose: Building an office building which was born in 2013 at Lot 3-9A, Hai Ba Trung Handicraft Cluster, Hoang Van Thu Ward, Hoang Mai District, Hanoi City;
- Investor: Phuc Tien Steel Company Limited;
- Total investment: 50 billion VND from residual profit;
- The status of the project as of 31 December 2024: The People's Committee of Hoang Mai district has locally adjusted the land use function at planning zone C9-CN within the detailed planning 1/2000. Therefore, the Company sent a letter dated 18 May 2023 to the People's Committee of Hoang Mai district requesting guidance on procedures and processes for project implementation, and is awaiting responses and guidance.

(2) Detailed information about the project of Workshop No. 3 Bai Quang Trung - Hai Phong City:

- Construction purpose: Building and expanding industrial workshops for production, processing of construction steel and trading;
- Investor: Phuc Tien Hai Phong Company Limited;
- Total investment: 25 billion dong from residual profits;
- Deployment time 2018 and expected completion 2025;
- Progress of the project until 31 December 2024: The Company has completed the acceptance of 13 assets under the construction project of Workshop No. 03 at Bai Quang Trung, with a total value of VND 22,925,478,330; currently finalizing the legal procedures and settlement for putting them into use.

12 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation	Management equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost						
Beginning balance	238,644,118,449	116,654,412,399	46,545,193,245	3,902,248,654	263,870,503	406,009,843,250
- Completed construction investment	2,747,812,251	22,814,084,497	-	-	-	25,561,896,748
- Assets on expropriated land	(95,000,000)	-	-	-	-	(95,000,000)
- Others decrease	(1,959,649,433)	-	-	-	-	(1,959,649,433)
Ending balance of the year	239,337,281,267	139,468,496,896	46,545,193,245	3,902,248,654	263,870,503	429,517,090,565
Accumulated depreciation						
Beginning balance	102,920,401,944	46,069,125,825	36,280,840,652	3,646,940,854	263,870,503	189,181,179,778
- Depreciation for the year	7,594,628,282	10,537,789,276	1,877,366,306	245,414,581	-	20,255,198,445
- Assets on expropriated land	(21,638,898)	-	-	-	-	(21,638,898)
- Others decrease	(1,173,674,747)	-	-	-	-	(1,173,674,747)
Ending balance of the year	109,319,716,581	56,606,915,101	38,158,206,958	3,892,355,435	263,870,503	208,241,064,578
Net carrying amount						
Beginning balance	135,723,716,505	70,585,286,574	10,264,352,593	255,307,800	-	216,828,663,472
Ending balance	130,017,564,686	82,861,581,795	8,386,986,287	9,893,219	-	221,276,025,987

TIENLEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Consolidated Financial Statements
 for the fiscal year ended as at 12/31/2024

13 . FINANCE LEASE FIXED ASSETS

	Transportation equipment	Total
	VND	VND
Historical cost		
Beginning balance	18,440,963,157	18,440,963,157
Ending balance of the year	<u>18,440,963,157</u>	<u>18,440,963,157</u>
Accumulated depreciation		
Beginning balance	6,579,145,006	6,579,145,006
Depreciation in the year	5,639,267,148	5,639,267,148
Ending balance of the year	<u>12,218,412,154</u>	<u>12,218,412,154</u>
Net carrying amount		
Beginning balance	11,861,818,151	11,861,818,151
Ending balance	<u>6,222,551,003</u>	<u>6,222,551,003</u>

14 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights (*)	Other intangible assets	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	144,165,670,366	1,726,401,000	145,892,071,366
- Expropriated land use rights	(5,990,384,321)	-	(5,990,384,321)
Ending balance of the year	<u>138,175,286,045</u>	<u>1,726,401,000</u>	<u>139,901,687,045</u>
Accumulated depreciation			
Beginning balance	44,463,772,538	1,324,376,002	45,788,148,540
- Depreciation for the year	2,348,624,044	199,100,004	2,547,724,048
- Expropriated land use rights	(1,304,712,496)	-	(1,304,712,496)
Ending balance of the year	<u>45,507,684,086</u>	<u>1,523,476,006</u>	<u>47,031,160,092</u>
Net carrying amount			
Beginning balance	99,701,897,828	402,024,998	100,103,922,826
Ending balance	<u>92,667,601,959</u>	<u>202,924,994</u>	<u>92,870,526,953</u>

In which:

- Carrying amount of intangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the year: VND 58,102,866,966

- Cost of fully depreciated intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 21,299,265,797

 (*) The Company's land use rights include both definite and indefinite land use rights at An Phuoc Commune, Long Thanh District, Dong Nai; indefinite land use rights at G4A - Quarter 4 - Tan Hiep Ward - Bien Hoa - Dong Nai; and indefinite land use rights at Hoa Chau Commune, Hoa Vang District, Da Nang City, with a total area of 4,468 m². Specifically:

- Total value of definite land use rights: VND 96,837,815,104.

- Total value of indefinite land use rights: VND 41,337,470,941.

15 . PREPAID EXPENSES

	12/31/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term		
Dispatched tools and supplies	58,275,887	161,617,143
Charge, L/C opening fee of imported goods	39,522,438	391,141,285
Repair expenses	1,962,685	115,581,976
Others	27,017,157	150,978,199
	<u>126,778,167</u>	<u>819,318,603</u>

TIENLEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Consolidated Financial Statements
 for the fiscal year ended as at 12/31/2024

	12/31/2024	01/01/2024
	VND	VND
b) Long-term		
Dispatched tools and supplies	87,206,408	92,578,239
Factory's major repair costs	3,977,359,580	3,150,650,527
Others	1,375,944,167	1,183,135,750
	<u>5,440,510,155</u>	<u>4,426,364,516</u>

16 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	12/31/2024		01/01/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
<i>Related parties</i>	-	-	376,570,008	376,570,008
Bac Nam Steel JSC	-	-	376,570,008	376,570,008
<i>Other parties</i>	389,312,294,720	389,312,294,720	386,998,935,450	386,998,935,450
Metal One Vietnam Co., Ltd	-	-	8,677,909,679	8,677,909,679
Posco Yamato Vina Steel JSC	170,597,689,290	170,597,689,290	163,740,322,185	163,740,322,185
Nhat Truong Vinh Co.,Ltd	3,894,527,545	3,894,527,545	86,315,818,683	86,315,818,683
Mitsui & Co. Vietnam Ltd.	59,214,231,769	59,214,231,769	68,336,183,738	68,336,183,738
Bac Viet Steel Produce and Commerce Co.,Ltd	104,806,478,676	104,806,478,676	4,429,208,871	4,429,208,871
Others	50,799,367,440	50,799,367,440	55,499,492,294	55,499,492,294
	<u>389,312,294,720</u>	<u>389,312,294,720</u>	<u>387,375,505,458</u>	<u>387,375,505,458</u>

17 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	12/31/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Related parties</i>	10,880,987,389	17,604,918,999
Bac Nam Steel JSC	10,880,987,389	17,604,918,999
<i>Other parties</i>	1,892,464,170	8,217,127,610
Others	1,892,464,170	8,217,127,610
	<u>12,773,451,559</u>	<u>25,822,046,609</u>

18 . TAX AND PAYABLES FROM STATE BUDGET

	Receivable at the opening year	Payable at the opening year	Payable arise in the year	Amount paid in the year	Receivable at the closing year	Payable at the closing year
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	663,905	4,622,004,723	261,236,359,408	265,222,049,507	663,905	636,314,624
Business income tax	-	15,102,978,275	(2,552,521,762)	15,102,978,275	2,552,521,762	-
Personal income tax	10,557,799	244,979,023	842,545,537	945,156,380	6,065,953	137,876,334
Property tax and land rental	-	-	649,554,902	649,554,902	-	-
Other taxes	-	-	28,000,000	28,000,000	-	-
Fees and other obligations	-	-	157,229,531	-	-	157,229,531
	11,221,704	19,969,962,021	260,361,167,616	281,947,739,064	2,559,251,620	931,420,489

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Consolidated Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

TIENLEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Consolidated Financial Statements
 for the fiscal year ended as at 12/31/2024

19 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	12/31/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Accrued interest expenses	5,018,201,987	3,469,561,313
- The fee for using UPAS LC that must be paid.	57,975,559	290,243,231
- Other accrued expenses	130,258,285	57,936,500
	<u>5,206,435,831</u>	<u>3,817,741,044</u>

20 . UNEARNED REVENUES

	12/31/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term unearned revenues		
- Unearned revenue	67,091,330	-
- The difference between the selling price and the residual value of the sold and leased fixed assets	3,574,961,050	4,289,953,332
	<u>3,642,052,380</u>	<u>4,289,953,332</u>
b) Long-term unearned revenues		
- The difference between the selling price and the residual value of the sold and leased fixed assets	-	3,574,961,050
	<u>-</u>	<u>3,574,961,050</u>

21 . OTHER PAYABLES

	12/31/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term		
- Trade union fee	309,716,728	310,950,278
- Dividend, profit payables	15,259,800	15,259,800
- Payable Upas LC (*)	178,602,837,814	362,372,974,957
- Others	4,396,606,707	1,967,626,396
	<u>183,324,421,049</u>	<u>364,666,811,431</u>
b) Long-term		
- Long-term deposits, collateral received	1,375,175,791	870,139,650
	<u>1,375,175,791</u>	<u>870,139,650</u>
d) In which: Other payables to related parties		
- Mr Nguyen Manh Ha	2,101,120,618	1,303,617,001
	<u>2,101,120,618</u>	<u>1,303,617,001</u>

(*) The amount payable to the bank for the import financing for the Company to pay the LC according to the deferred payment term not exceeding 180 days.

22 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/01/2024		During the year		12/31/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings						
Short-term borrowings	1,443,218,838,557	1,443,218,838,557	6,168,895,294,675	5,576,965,613,218	2,035,148,520,014	2,035,148,520,014
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Bien Hoa Industrial Park Branch	171,430,610,368	171,430,610,368	1,060,386,282,955	888,086,782,796	343,730,110,527	343,730,110,527
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade – Bien Hoa Branch	106,715,973,136	106,715,973,136	-	106,715,973,136	-	-
- Sai Gon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Dong Nai Branch	165,638,000,000	165,638,000,000	992,654,494,000	869,494,494,000	288,798,000,000	288,798,000,000
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Ho Chi Minh City Branch	-	-	245,036,828,903	135,068,462,218	109,968,366,685	109,968,366,685
- Saigon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Go Vap Branch	203,112,000,000	203,112,000,000	1,055,584,000,000	923,064,000,000	335,632,000,000	335,632,000,000
- Vietnam International Joint Stock Commercial Bank – Dong Nai Branch	283,999,812,849	283,999,812,849	629,691,933,682	573,817,633,943	339,874,112,588	339,874,112,588
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Tan Phu Branch	150,487,000,000	150,487,000,000	740,489,000,000	699,542,000,000	191,434,000,000	191,434,000,000
- Saigon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Hung Yen Branch	90,422,470,771	90,422,470,771	396,186,918,031	365,048,795,210	121,560,593,592	121,560,593,592
- Saigon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Hanoi Branch	49,001,803,680	49,001,803,680	164,632,724,475	182,894,528,155	30,740,000,000	30,740,000,000
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank – Thang Long Branch	18,610,000,000	18,610,000,000	215,337,837,160	177,609,376,441	56,338,460,719	56,338,460,719
- Vietnam Investment and Development Joint Stock Commercial Bank – Cho Lon Branch	87,962,049,235	87,962,049,235	304,420,771,142	302,130,748,602	90,252,071,775	90,252,071,775

22 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (Continue)

	01/01/2024		During the year		12/31/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Hung Yen Branch	71,911,265,377	71,911,265,377	174,206,372,362	178,438,391,163	67,679,246,576	67,679,246,576
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Hai Phong Branch	-	-	114,863,099,391	112,813,099,391	2,050,000,000	2,050,000,000
- Maybank Kim Eng Investment Bank	341,036,869	341,036,869	21,634,440,574	19,551,538,363	2,423,939,080	2,423,939,080
- Loans from other organizations and individuals	43,586,816,272	43,586,816,272	53,770,592,000	42,689,789,800	54,667,618,472	54,667,618,472
Current portion of long-term loan	3,999,279,363	3,999,279,363	3,290,260,730	4,009,352,750	3,280,187,343	3,280,187,343
- Chailease International Leasing Co.,Ltd	3,999,279,363	3,999,279,363	3,290,260,730	4,009,352,750	3,280,187,343	3,280,187,343
	1,447,218,117,920	1,447,218,117,920	6,172,185,555,405	5,580,974,965,968	2,038,428,707,357	2,038,428,707,357
b) Long-term borrowings						
- Chailease International Leasing Co.,Ltd	7,289,540,093	7,289,540,093	-	4,009,352,750	3,280,187,343	3,280,187,343
	7,289,540,093	7,289,540,093	-	4,009,352,750	3,280,187,343	3,280,187,343
Amount due for settlement within 12 months	(3,999,279,363)	(3,999,279,363)	(3,290,260,730)	(4,009,352,750)	(3,280,187,343)	(3,280,187,343)
Amount due for settlement after 12 months	3,290,260,730	3,290,260,730			-	-

Detailed information on loans and finance lease liabilities:

Enterprise Name	No.	Lending Institution	Credit Limit (VND)	Interest Rat	Loan Term	Outstanding Principal as at 12/31/2024	Loan Purpose	Collateral
Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company (Parent Company) (1)	1	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade – Bien Hoa Branch	400 billion	Determined according to each disbursement.	As of May 31, 2025	253,047,685,431	Supplement working capital for business activities	Secured by pledge/mortgage asset agreements, pledge of valuable papers agreements, mortgage agreements on land use rights and attached assets of a third party.
	2	Sai Gon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Dong Nai Branch	523 billion	Determined according to each disbursement	12 months	288,798,000,000	Working capital financing for steel production and trading activities	Guarantee according to the contracts of mortgage/mortgage of assets, pledge of valuable papers, Contract of mortgage of land use rights and assets attached to land of a third party.
	3	Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Ho Chi Minh City Branch	200 billion	Determined according to each disbursement	12 months	68,658,646,705	Working capital financing for steel production and trading activities	Guarantee according to the contracts of mortgage/mortgage of assets, pledge of valuable papers; Contract of mortgage of land use rights and assets attached to land of a third party.
	4	Vietnam International Joint Stock Commercial Bank – Dong Nai Branch	250 billion	Determined according to each disbursement	12 months	247,584,603,698	Working capital financing for steel production and trading activities	Guarantee according to the contracts of mortgage/mortgage of assets, pledge of valuable papers; Contract of mortgage of land use rights and assets attached to land of a third party.
	5	Trade Union of Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company		6.5%/ year	12 months	576,977,000	Supplement working capital for business activities	Unsecured
	6	Personal loans			12 months	4,600,313,000	For business operations and production activities	Unsecured
	7	Chailese International Leasing Co., Ltd.	12,772,666,664	Floating interest rate	36 months	2,283,114,155	Finance lease liability	
Total						865,549,339,989		
Dai Phuoc Production and Trading Company Limited(2)	1	Saigon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Go Vap Branch	VND 500 billion or equivalent foreign currency	Determined according to each disbursement	12 months	335,632,000,000	Supplement working capital for business activities	Guarantee according to the contracts of mortgage/mortgage of assets, pledge of valuable papers, Contract of mortgage of land use rights and assets attached to land of a third party.
	2	Vietnam Investment and Development Joint Stock Commercial Bank – Cho Lon	VND 200 billion or equivalent foreign currency	Determined according to each disbursement	As of August 31, 2025	90,252,071,775	Supplement working capital for business activities	Guarantee according to the contracts of mortgage/mortgage of assets, pledge of valuable papers, Contract of mortgage of land use rights and assets attached to land of a third party.
	3	Mrs. Pham Thi Hong(*)		0%	6 months	10,382,374	For business operations and production activities	Unsecured
Total						425,894,454,149		

Detailed information on loans and finance lease liabilities:

Enterprise Name	No.	Lending Institution	Credit Limit (VND)	Interest Rat	Loan Term	Outstanding Principal as at 12/31/2024	Loan Purpose	Collateral
Tay Nguyen Steel Company Limited (J)	1	Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Tan Phu Branch (Contract no. 202226847123 dated 11/02/2022).	300 billion	As stipulated in each Debt Acknowledgment Agreement	Until the end of November 2, 2025	142,916,000,000	Supplement working capital for business activities	- The entire land use rights located at Plot No. 135, Map Sheet 53 - BDC, Tan Tao A Ward, Binh Tan District (according to the 2005 cadastral map), Tan Tao Industrial Park, Tan Tao A Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City. - Collateral assets include goods such as billet steel and various types of imported steel financed through Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank at a financing ratio of 70% of the invoice value. - Collateral assets include certificates of deposit and other valuable papers issued by Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank.
	2	Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Tan Phu Branch (Contract no. 202427366189 dated	55,6 billion	Determined according to each disbursement	Until January 25, 2025*	48,518,000,000	Supplement working capital for business activities	Certificates of deposit and other valuable papers issued by Sacombank.
	3	Vietnam International Joint Stock Commercial Bank – Dong Nai Branch	100 billion	Determined according to each disbursement	12 months	92,289,508,890	Working capital supplementation, opening L/Cs for importing goods and raw materials to support the steel trading business.	Deposit contracts/savings books opened at VIB owned by the company/affiliated companies within Tien Len Steel Group. Existing goods or goods formed from projects financed by VIB, exclusively pledged to VIB.
	4	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Bien Hoa Industrial Park Branch	-	Determined according to each disbursement	As specified in each Debt Acknowledgment.	90,682,425,096	Used for payment of goods.	Secured under the goods mortgage contracts, pledged valuable papers agreements signed between the Company and the Bank, and third-party guarantee documents.
	5	Chailase International Leasing Co.,Ltd	18,830,069,631	Floating interest rate	36 months	997,073,188	Investment in machinery and equipment as stipulated in Appendix No. 01 of Financial Lease Contract No C221010005 dated 10/27/2022.	
	6	Mrs. Pham Thi Hong (*)		0%	6 months	23,127,063,000	Supplement working capital for business activities	Unsecured
Total						398,530,070,174		

Detailed information on loans and finance lease liabilities:

Enterprise Name	No.	Lending Institution	Credit Limit (VND)	Interest Rat	Loan Term	Outstanding Principal as at 12/31/2024	Loan Purpose	Collateral
Phuc Tien Steel Company Limited (4)	1	Saigon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Hanoi Branch	650 billion VND or equivalent foreign currency	Determined on a per loan basis	12 months	30,740,000,000	Working capital supplementation.	Secured by asset mortgage contracts and land use rights mortgage contracts.
	2	Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank – Thang Long Branch	250 billion	Determined on a per loan basis.	Until May 27, 2025	56,338,460,719	Working capital supplementation, guarantee, and L/C issuance.	Term deposit savings book and imported and domestically purchased inventory.
	3	Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Ho Chi Minh City Branch	100 billion VND or equivalent foreign currency	Determined on a per loan basis.	12 months	41,309,719,980	Working capital supplementation for steel production and business activities.	Future-formed inventory under executed, ongoing, and future mortgage contracts; A batch of steel valued at 40,000,000,000 VND at Tien Len Steel Group Joint Stock Company; Savings books under pledged contracts, Shares of Tien Len Steel Group Joint Stock Company (stock code TLH) valued at 140,000,000,000 VND.
	4	Maybank Kim Eng Investment Bank	-	Determined on a case-by-case basis for each loan	90 days from the disbursement date and automatically renewable	2,421,939,080	Securities investment.	Securities, cash in securities account.
	5	Mr. Nguyen Manh Ha (**)	-	0%	Indefinite term.	24,967,434,887	Working capital supplementation.	Unsecured
Total						155,779,554,666		
Phuocien Hung Yen Trade And Manufacture Company Limited (5)	1	Saigon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Hung Yen Branch	530 billion	Determined for each loan disbursement.	12 months	121,560,593,592	Supplementing capital for business operations.	Assets formed from loan capital and the land use rights for 13,837m ² of construction works built and installed on leased land at plot No. 220, map sheet No. 05, located in Tan Quang Commune, Van Lam District, Hung Yen Province.
	2	Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Hung Yen Branch	180 billion	Determined on a per loan basis.	Until May 27, 2025*	67,679,246,576	Working capital financing, guarantees, and L/C issuance.	Term deposit savings books and imported inventories.
	3	Mr. Nguyen Manh Ha (**)	30 billion	0%	Indefinite term	1,385,448,211	Working capital supplementation.	Unsecured
Total						190,625,288,379		
Phuc Tien Hai Phong Company Limited (6)	1	Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Hai Phong Branch	380 billion	On a per-loan disbursement basis.	Until May 27, 2025*	2,050,000,000	Disbursement for L/C payments and working capital supplementation to support business operations.	Loans from banks and other credit institutions are secured by mortgage agreements with the lenders and have been duly registered for secured transactions.
Total						2,050,000,000		

Loans with related parties (continued)

	12/31/2024		01/01/2024	
	Principal VND	Interest VND	Principal VND	Interest VND
Mrs. Phan Thi Hong (*)	24,607,758,374	-	392,217,374	-
Mr. Nguyen Manh Ha (**)	26,352,883,098	-	41,064,598,898	-

Relationship: (*) Vice Chairman - Appointed on May 18, 2024
 (**) Chairman

23 . OWNER'S EQUITY

a) Increase and decrease in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Development and investment funds	Other reserves	Retained earnings	Non controlling interest	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	1,021,106,210,000	46,661,639,363	76,030,267,598	29,855,895,314	709,983,265,986	27,099,572,391	1,910,736,850,652
Increase in capital of previous year	102,093,960,000	-	-	-	(102,093,960,000)	-	-
Profit/(loss) for previous year	-	-	-	-	3,955,831,415	148,091,574	4,103,922,989
Dividend payment in cash from after-tax profit of 2021	-	-	-	-	(51,055,310,500)	-	(51,055,310,500)
Corporate income tax arrears	-	-	-	-	(113,259,589)	(3,088,277)	(116,347,866)
Employee support expenses	-	-	-	(2,647,076,260)	-	(112,749,940)	(2,759,826,200)
Ending balance of previous year	1,123,200,170,000	46,661,639,363	76,030,267,598	27,208,819,054	560,676,567,312	27,131,825,748	1,860,909,289,075
Beginning balance of current year	1,123,200,170,000	46,661,639,363	76,030,267,598	27,208,819,054	560,676,567,312	27,131,825,748	1,860,909,289,075
Profit/(loss) for current year	-	-	-	-	(585,936,950,165)	(11,777,981,122)	(597,714,931,287)
Transfer to the bonus and welfare fund (*)	-	-	(7,378,147,826)	-	-	(221,852,174)	(7,600,000,000)
Additional corporate income tax expen	-	-	-	-	2,552,521,762	-	2,552,521,762
Ending balance of current year	1,123,200,170,000	46,661,639,363	68,652,119,772	27,208,819,054	(22,707,861,091)	15,131,992,452	1,258,146,879,550

(*) According to the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders dated May 18, 2024, the Board of Directors approved the reallocation of a portion of the development investment fund to the bonus and welfare fund, with a total amount of VND 7,600,000,000, specifically as follows:

	Reallocated amount
- Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company	2,500,000,000
- Dai Phuc Production and Trading Company Limited	1,200,000,000
- Tay Nguyen Steel Company Limited	1,200,000,000
- Phuc Tien Steel Company Limited	1,200,000,000
- Phuc Tien Hung Yen Trade And Manufacture Company Limited	1,000,000,000
- Phuc Tien Hai Phong Company Limited	500,000,000
	7,600,000,000

TIENLEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Consolidated Financial Statements
 for the fiscal year ended as at 12/31/2024

b) Details of Contributed capital

	Rate	End of the year	Rate	Beginning of the year
	(%)	VND	(%)	VND
Parent company	19.58	219,953,590,000	19.58	219,953,590,000
Shareholder A	11.36	127,640,760,000	11.36	127,640,760,000
Others	5.47	61,410,490,000	5.47	61,410,490,000
Treasury stock	63.59	714,195,330,000	63.59	714,195,330,000
	100	1,123,200,170,000	100	1,123,200,170,000

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Owner's contributed capital	1,123,200,170,000	1,123,200,170,000
- At the beginning of year	1,123,200,170,000	1,021,106,210,000
- Increase in the year	-	102,093,960,000
- At the ending of year	1,123,200,170,000	1,123,200,170,000
Distributed dividends and profit:		
- Dividend payable at the beginning of the year	15,259,800	2,577,296,460
- Dividend payable in the year:	-	153,149,270,500
- Dividend paid in cash in the year	-	(53,617,347,160)
+ Dividend paid from last year's profit	-	(53,617,347,160)
- Dividend paid in shares in the year	-	(102,093,960,000)
+ Dividend paid from last year's profit	-	(102,093,960,000)
- Dividend payable at the end of the year	15,259,800	15,259,800

d) Share

	12/31/2024	01/01/2024
Quantity of Authorized issuing shares	112,320,017	112,320,017
Quantity of issued shares and full capital contribution	112,320,017	112,320,017
- Common shares	112,320,017	112,320,017
Quantity of outstanding shares in circulation	112,320,017	112,320,017
- Common shares	112,320,017	112,320,017
Par value per share (VND)	10,000	10,000

e) Company's reserves

	12/31/2024	01/01/2024
	VND	VND
Investment and development fund	68,652,119,772	76,030,267,598
Other funds belonging to owners' equity	27,208,819,054	27,208,819,054
	95,860,938,826	103,239,086,652

TIENLEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Consolidated Financial Statements
 for the fiscal year ended as at 12/31/2024

24 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT
a) Operating asset for leasing

The Company is the lessor under operating lease contracts. As at 31 December 2024, total future minimum lease income under irrevocable operating lease contracts are presented as follows:

	<u>12/31/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Under 01 year	4,874,025,055	5,660,689,122
	<u>4,874,025,055</u>	<u>5,660,689,122</u>

b) Foreign currencies

	<u>12/31/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- USD	18,798.17	135,202.18

c) Doubtful debts written-off

	<u>12/31/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
	2,170,409,984	2,170,409,984

25 . TOTAL REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
Revenue from sale of goods	6,271,793,860,393	6,127,387,141,537
Revenue from rendering of services	33,624,592,405	31,300,313,710
	<u>6,305,418,452,798</u>	<u>6,158,687,455,247</u>

 In which: Revenue from related parties
details as in Notes 41.

	<u>193,046,201,823</u>	<u>563,132,360,104</u>
--	-------------------------------	-------------------------------

26 . REVENUE DEDUCTIONS

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
Sales returns	358,279,847	1,327,323,941
Sale discounts	-	1,591,818
	<u>358,279,847</u>	<u>1,328,915,759</u>

27 . COSTS OF GOODS SOLD

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
Cost of goods sold	6,480,317,885,380	6,018,904,852,321
Costs of services rendered	15,395,995,200	12,526,496,232
Provision for/reversal for devaluation of inventories	107,073,820,318	(29,711,228,628)
	<u>6,602,787,700,898</u>	<u>6,001,720,119,925</u>

 In which: Purchase from related parties
details as in Notes 41.

Total purchase value:	<u>333,951,997,105</u>	<u>240,317,149,078</u>
-----------------------	-------------------------------	-------------------------------

TIENLEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Consolidated Financial Statements
 for the fiscal year ended as at 12/31/2024

28 . FINANCE INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest income, interest from loans	3,259,060,983	5,230,796,691
Interest from deferred payment sale or payment discount	351,401,959	55,548,870
Dividends or profits received	30,892,678,196	1,522,471,400
Gain on exchange difference in the year	22,802,945,098	9,484,038,517
Gain on exchange difference at the year - end	541,503,241	-
Profit from disposal of investments	7,470,566,312	12,434,198,072
Others	17,853,271	294,704
	65,336,009,060	28,727,348,254
In which: Financial expenses paid to related parties <i>details as in Notes 41.</i>	30,036,063,196	198,205,479

29 . FINANCIAL EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest expenses	103,851,300,017	116,539,556,125
Loss on exchange difference in the year	26,689,921,615	6,001,779,268
Loss on exchange difference at the year - end	9,678,769,311	2,939,380,532
Provision (reversal of provision) for decline in value of trading securities and investment losses	4,249,157,210	(61,692,857,747)
Loss from disposal of investments	2,093,694,938	44,021,263,719
Others	2,397,255,953	3,012,797,012
	148,960,099,044	110,821,918,909

30 . SELLING EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	1,385,660,716	1,530,595,524
Labour expenses	14,019,593,564	13,031,601,110
Depreciation expenses	6,569,552,541	6,407,639,046
Expenses of outsourcing services	27,980,978,382	15,794,948,861
Other expenses in cash	7,343,806,156	6,065,573,340
	57,299,591,359	42,830,357,881

31 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	1,864,222,828	1,821,489,379
Labour expenses	22,398,349,880	19,411,573,142
Depreciation and amortisation	7,488,952,465	11,208,912,302
Tax, Charge, Fee	589,317,345	579,553,835
Provision expenses	2,411,551,467	88,856,982
Expenses of outsourcing services	17,799,014,270	9,024,198,789
Other expenses in cash	6,410,409,503	3,057,571,590
	58,961,817,758	45,192,156,019

TIENLEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Consolidated Financial Statements
 for the fiscal year ended as at 12/31/2024

32 . OTHER INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Income from compensation for land value and assets on land according to Decision No. 9315/QĐ-UBND dated 31 July 2024 and Decision No. 6834/QĐ-UBND dated 05 October 2015.	20,979,378,520	-
Gain from revaluation of assets	-	32,127,679,629
Collected fines	397,908,072	-
Income from unpayable commission	463,506,906	1,391,315,336
Others	1,591,625,162	699,269,991
	<u>23,432,418,660</u>	<u>34,218,264,956</u>

33 . OTHER EXPENSE

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
The remaining value of assets on land and assets on land according to Decision No. 9315/QĐ-UBND dated 31 July 2024 and Decision No. 6834/QĐ-UBND dated 05 October 2015	4,759,032,927	-
The remaining value and costs from the transfer and liquidation of fixed assets	785,974,686	-
Fines	426,870,788	890,330,235
Others	452,255,068	18,163,956
	<u>6,424,133,469</u>	<u>908,494,191</u>

34 . CURRENT BUSINESS INCOME TAX EXPENSE

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Current corporate income tax expense in parent company	-	2,552,521,762
Dai Phuc Production and Trading Company Limited	-	5,735,036,250
Tay Nguyen Steel Company Limited	-	3,641,862,986
Phuc Tien Steel Company Limited	-	1,192,228,975
Phuc Tien Hung Yen Trade And Manufacture Company Limited	-	1,652,161,417
Phuc Tien Hai Phong Company Limited	-	329,166,886
Current corporate income tax expense	<u>-</u>	<u>15,102,978,276</u>
Adjustment of tax expenses in previous years and tax expenses in the current year	(2,552,521,762)	116,347,866
Tax payable at the beginning of the year	15,102,978,275	17,337,808,729
Tax paid in the year	(15,102,978,275)	(17,454,156,596)
Closing year income tax payable of main business activities	<u>(2,552,521,762)</u>	<u>15,102,978,275</u>

TIENLEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANYG4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province**Consolidated Financial Statements**
for the fiscal year ended as at 12/31/2024**35 . DEFERRED TAX****a) Deferred income tax liabilities**

	<u>12/31/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Corporate income tax rate used to determine deferred income tax liabilities	20%	20%
- Deferred income tax liabilities arising from deductible temporary difference	24,092,365,831	-
Deferred income tax liabilities	<u>24,092,365,831</u>	<u>-</u>

b) Deferred income tax expenses

	<u>12/31/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Deferred CIT expense relating to taxable temporary difference	24,092,365,831	-
	<u>24,092,365,831</u>	<u>-</u>

36 . BASIC EARNINGS PER SHARE

Earning per share distributed to common shareholders of the company is calculated as follows :

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
Net profit after tax	(585,936,950,165)	3,955,831,415
Profit distributed for common stocks	(585,936,950,165)	3,955,831,415
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	112,320,017	112,320,017
Basic earnings per share	<u>(5,217)</u>	<u>35</u>

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing Consolidated Financial Statements.

As at 31 December 2024, the Company dose not have shares with dilutive potential for earnings per share.

37 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

The company's activities are mainly commercial activities, so the Company doesn't present the cost of production and business according to the factors, as presented the elements of selling and general administration expenses in Note 30 and Note 31.

38 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk.

The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: changes in prices, exchange rates and interest rates.

Price Risk

The Company bears price risk of equity instruments from short-term and long-term investments in securities due to the uncertainty of future prices of the securities. As regards, long-term securities held for long-term strategies, at the end of the fiscal year, the Company has no plan to sell these investments.

	<u>Under 01 year</u>	<u>From 01 to 05</u>	<u>From more than</u>	<u>Total</u>
	VND	years	05 years	VND
		VND	VND	VND
As at 12/31/2024				
Short term investments	41,201,631,000	-	-	41,201,631,000
	<u>41,201,631,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>41,201,631,000</u>
As at 01/01/2024				
Short term investments	1,805,549,862	-	-	1,805,549,862
	<u>1,805,549,862</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1,805,549,862</u>

Exchange rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings and debts, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment...

Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

TIENLEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Consolidated Financial Statements
 for the fiscal year ended as at 12/31/2024

	Under 01 year VND	From 1 to 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
As at 12/31/2024				
Cash and cash equivalents	102,054,979,922	-	-	102,054,979,922
Trade receivables, other receivables	557,758,027,602	14,361,835,578	-	572,119,863,180
Loans	38,733,655,448	-	-	38,733,655,448
	<u>698,546,662,972</u>	<u>14,361,835,578</u>	<u>-</u>	<u>712,908,498,550</u>
As at 01/01/2024				
Cash and cash equivalents	269,993,317,952	-	-	269,993,317,952
Trade receivables, other receivables	722,298,156,879	15,488,120,415	-	737,786,277,294
Loans	41,026,766,601	-	-	41,026,766,601
	<u>1,033,318,241,432</u>	<u>15,488,120,415</u>	<u>-</u>	<u>1,048,806,361,847</u>

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 01 year VND	From 01 to 05 years VND	From more than 05 years VND	Total VND
As at 12/31/2024				
Borrowings and debts	2,038,428,707,357	-	-	2,038,428,707,357
Trade payables, other payables	572,636,715,769	1,375,175,791	-	574,011,891,560
Accrued expenses	5,206,435,831	-	-	5,206,435,831
	<u>2,616,271,858,957</u>	<u>1,375,175,791</u>	<u>-</u>	<u>2,617,647,034,748</u>
As at 01/01/2024				
Borrowings and debts	1,447,218,117,920	3,290,260,730	-	1,450,508,378,650
Trade payables, other payables	752,042,316,889	870,139,650	-	752,912,456,539
Accrued expenses	3,817,741,044	-	-	3,817,741,044
	<u>2,203,078,175,853</u>	<u>4,160,400,380</u>	<u>-</u>	<u>2,207,238,576,233</u>

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

39 . OTHER INFORMATION

Tay Nguyen Steel Company Limited and Dai Phuc Production and Trading Company Limited (subsidiaries) are suing Thanh Chung Steel Manufacturing and Trading Company Limited with the abuse of trust to appropriate assets. Accordingly, in 2017, Thanh Chung Steel Company made iron and steel contracts with a value of up to VND 154 billion, but so far has not paid. The court and investigating authorities have accepted the case and are investigating it.

40 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Consolidated Financial Statements.

41 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

In addition to the information with related parties presented in the above Nots. During the fiscal year, the Company has the transactions and balances with related parties as follows:

	<u>Relation</u>	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
		VND	VND
Revenue		193,046,201,823	563,132,360,104
Bac Nam Steel Joint Stock Company	Associates	193,046,201,823	563,132,360,104
Purchases		333,951,997,105	240,317,149,078
Bac Nam Steel Joint Stock Company	Associates	333,951,997,105	240,317,149,078
Dividend income		30,036,063,196	198,205,479
Bac Nam Steel Joint Stock Company	Associates	30,036,063,196	198,205,479

Transactions with other related parties:

	<u>Relation</u>	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
		VND	VND
Remuneration to members of The Board of Director		1,248,222,000	1,141,667,000
Mr. Nguyen Manh Ha	Chairman	780,000,000	780,000,000
Mrs. Pham Thi Hong	Vice Chairman (Appointed on 05/18/2024)	52,111,000	-
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Vice Chairman	91,000,000	91,000,000
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member	91,000,000	91,000,000
Mrs. Dao Thi Kim Loan	Member	91,000,000	88,667,000
Mr. Le Hoang Son	Member	91,000,000	91,000,000
Mr. Le Xuan Sac	Member (Appointed on 05/18/2024)	52,111,000	-
Remuneration to members of the Audit Committee		351,746,001	346,018,963
Mr. Le Hoang Son	Chairman	192,218,000	194,948,000
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member	159,528,001	151,070,963
Remuneration to members of the Board of Supervision		648,264,000	621,809,200
Mrs. Le Thi Hong Lieu	The Chief Controller	396,011,000	396,786,200
Mrs. Pham Thi Tam Hieu	Member	252,253,000	225,023,000

TIENLEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Consolidated Financial Statements
 for the fiscal year ended as at 12/31/2024

	Relation	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
Remuneration to members of The Board of Management		5,799,721,495	5,701,395,164
Mr. Nguyen Manh Ha	Chairman	746,070,000	746,070,000
Mrs. Pham Thi Hong	General Director (Resigned on 05/17/2024)	240,000,000	520,000,000
Mr. Pham Thanh Hoa	Acting General Director (Appointed on 06/03/2024)	169,969,279	-
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Deputy Permanent General Director	331,884,000	332,012,847
Mr. Duong Quang Binh	Vice General Director	433,228,646	423,187,223
Mrs. Ngo Thi Hong Van	Chief Accountant	427,622,519	397,685,911
Mrs. Dao Thi Kim Loan	General Director of the	475,089,691	452,991,416
Mr. Dang Tuan Dai	Deputy Director of the Associate	345,664,553	283,094,384
Mr. Le Van Trong	Director of the Subsidiary (Resigned on 07 January 2025)	443,886,000	399,881,000
Mrs. Truong Thi Thu Hien	General Director of the Subsidiary	399,365,384	393,711,923
Mr. Dao Duc Toan	Vice General Director of the Subsidiary	273,952,962	290,764,307
Mr. Nguyen Tuan Hien	Vice General Director of the Subsidiary	294,545,039	288,532,229
Mrs. Nguyen Thi Huong Tra	Vice General Director of the Subsidiary	191,394,808	179,771,461
Mrs. Ha Thi Hai	Chief Accountant of the Subsidiary	200,972,617	190,250,692
Mr. Do Duc Cuong	Director of the Subsidiary	261,589,461	260,211,693
Mrs. Vu Thi Oanh	Chief Accountant of the Subsidiary	181,209,266	165,679,385
Mr. Pham Manh Tien	Vice Director of the Subsidiary	187,153,577	195,994,769
Mrs. Lau Thi Tinh	Chief Accountant of the Subsidiary	196,123,693	181,555,924

In addition to the above related parties transactions, other related parties did not have any transactions during the period and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

42 . COMPARATIVE FIGURES

The corresponding figures are those taken from the accounts for the fiscal year ended as at 31 December 2023 which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.



Le Thi Xuan
 Preparer
 Dongnai, 26 March 2025



Ngo Thi Hong Van
 Chief Accountant



Pham Thi Hong
 Vice Chairman

**Dear: STATE SECURITIES COMMISSION
- HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

Re: Explanation of Differences in Figures on the Business Performance Report for 2024 and 2023

Unit: VND

ITEM	Code	Note	Year 2024	Year 2023	Variance	Reasons
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
Revenue from sales of goods and rendering of services	01	25	6,305,418,452,798	6,158,687,455,247	146,730,997,551	The consolidated revenue in 2024 increased compared to 2023 because all subsidiaries within the group expanded their sales policies, increasing market share both domestically and internationally. As a result, this contributed to the overall revenue growth of the entire system.
2. Revenue deductions	02	26	358,279,847	1,328,915,759	(970,635,912)	
3. goods and rendering of services	10		6,305,060,172,951	6,157,358,539,488	147,701,633,463	
4. Cost of goods sold	11	27	6,602,787,700,898	6,001,720,119,925	601,067,580,973	The increase in revenue led to a corresponding increase in the cost of goods sold. The increase in revenue led to a corresponding increase in the cost of goods sold.
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		(297,727,527,947)	155,638,419,563	(453,365,947,510)	Gross profit this year decreased compared to last year due to the average market selling price not experiencing a significant breakthrough. Additionally, the company made provisions for inventory devaluation.
6. Financial income	21	28	65,336,009,060	28,727,348,254	36,608,660,806	Financial income increased this year due to dividends received from associate companies and higher foreign exchange gains compared to the previous year.
7. Financial expense	22	29	148,960,099,044	110,821,918,909	38,138,180,135	Financial expenses increased this year because there were no reversals of financial investments, and foreign exchange losses were higher compared to the same period last year.

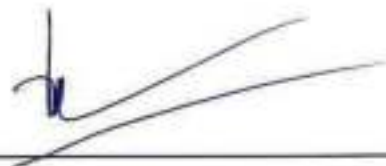
ITEM	Code	Note	Year 2024	Year 2023	Variance	Reasons
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
<i>In which: Interest expenses</i>	23		103,851,300,017	116,539,556,125	(12,688,256,108)	Interest expenses in 2024 decreased compared to 2023 due to several key reasons: The State Bank of Vietnam (SBV) implemented macroeconomic policies with preferential loan packages to inject capital into the economy and stimulate industry-wide growth. Additionally, companies within the system adopted flexible sales policies, shortening accounts receivable periods and reducing outstanding bank loans.
8. Share of joint ventures and assoc	24		(93,017,823,599)	375,795,492	(93,393,619,091)	The profit of associate companies decreased because their business performance did not generate a profit, leading to a decline compared to the same period last year.
9. Selling expenses	25	30	57,299,591,359	42,830,357,881	14,469,233,478	Due to the highly competitive market environment, the company implemented policies to expand sales through media channels and invested in marketing and advertising to develop its domestic and international sales network. As a result, selling expenses increased compared to the previous year.
10. General and administrative exper	26	31	58,961,817,758	45,192,156,019	13,769,661,739	General and administrative expenses increased this year compared to the previous year due to several key reasons: training costs for key personnel attending short-term management courses, expenses for upgrading software to meet management needs, and organizing trips to visit and study business models in the steel manufacturing industry.
Net profit from operating						
11. activities	30		(590,630,850,647)	(14,102,869,500)	(576,527,981,147)	Due to the aforementioned reasons, operating profit this year decreased compared to the previous year.
12. Other income	31	32	23,432,418,660	34,218,264,956	(10,785,846,296)	Other income decreased this year because the company did not generate any asset liquidation revenue.
13. Other expense	32	33	6,424,133,469	908,494,191	5,515,639,278	Other expenses increased compared to the previous year due to the remaining value of state-recovered assets according to Decision No. 9315/QĐ-UBND dated July 31, 2024.
14. Other profit	40		17,008,285,191	33,309,770,765	(16,301,485,574)	
15. Total net profit before tax	50		(573,622,565,456)	19,206,901,265	(592,829,466,721)	Due to the main factors mentioned above, total net profit before tax decreased accordingly.
16. Current corporate income tax exp	51		-	15,102,978,276	(15,102,978,276)	The decrease in corporate income tax is due to a reduction in pre-tax profit.

ITEM	Code	Note	Year 2024	Year 2023	Variance	Reasons
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
Deferred corporate income tax expenses	52		24,092,365,831	-	24,092,365,831	Deferred corporate income tax arises from temporary differences, which are calculated due to the provision for financial investments in subsidiaries and affiliate companies
Profit after corporate income tax	60		(597,714,931,287)	4,103,922,989	(601,818,854,276)	Net profit after tax decreased due to the reasons mentioned above.
Profit after tax attributable to owners of the parent	61		(585,936,950,165)	3,955,831,415	(589,892,781,580)	Net profit after corporate income tax decreased this year compared to the previous year due to the key reasons mentioned above.
Profit after tax attributable to non-controlling interest	62		(11,777,981,122)	148,091,574	(11,926,072,696)	
Basic earnings per share	70	35	(5,217)	35	(5,252)	



Le Thi Xuan
Preparer

Dong Nai, March 29th, 2025



Ngo Thi Hong Van
Chief Accountant



Phạm Thị Hồng
Vice Chairman

